

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

ĐỀ ÁN

**Chương trình liên kết đào tạo cấp bằng Dược sĩ của Trường Đại học Dược Hà Nội và cấp bằng Cử nhân Dược học và Thạc sĩ thực hành Dược của Đại học Sydney, Australia
(gọi tắt là Chương trình liên kết đào tạo song bằng ngành Dược học)**

NGÀNH: DƯỢC HỌC

MÃ SỐ: 7720201

I. SỰ CẦN THIẾT

1. Bối cảnh đào tạo ngành Dược học tại các nước trên thế giới

Cùng với xu hướng hội nhập và hòa nhập giáo dục, trong những năm gần đây mô hình, xu hướng đào tạo dược trình độ đại học trên thế giới và đặc biệt khu vực Châu Á Thái bình dương được định hướng và chuyển đổi sang mô hình 4+1 hoặc 4+2 (với 4 năm đào tạo cử nhân khoa học dược và 1 – 2 năm học chuyên sâu và thực tập nội trú theo các chuyên ngành định hướng). Vai trò người dược sĩ được đào tạo và chuyển dần ít tập trung vào quá trình phân phối mà tập trung nhiều hơn vào chăm sóc dược, sử dụng thuốc an toàn, điều trị và thực hành nghề nghiệp theo tiêu chuẩn hệ thống chất lượng hài hòa quốc tế. Người dược sĩ đã được đào tạo và hướng tới trở thành “chuyên gia dược”, “chuyên gia chất lượng”, “chuyên gia nghiên cứu R&D”.

Để quản lý chất lượng, từ nhiều thập kỷ qua, các nước phát triển và đang phát triển đều hướng tới triển khai kỳ thi quốc gia cấp chứng chỉ hành nghề dược sĩ, nhằm góp phần giúp các cơ quan quản lý nhà nước trong tăng cường giám sát và quản lý chất lượng, đặc biệt là đối với các sinh viên có nguyện vọng muốn làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến người bệnh.

Tùy thuộc mô hình, hệ thống đào tạo của từng nước, ví như các nước Anh, Mỹ, Canada,..., đối với các sinh viên có nhu cầu làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến người bệnh “Patient orientation”, sinh viên sẽ theo học chương trình PharmD-6 năm (chuyên gia dược) và tham dự kỳ thi quốc gia về cấp chứng chỉ hành nghề để có đủ điều kiện cứng khi đăng ký và làm việc tại các lĩnh vực liên quan đến người bệnh (dược sĩ lâm sàng bệnh viện, dược sĩ cộng đồng...). Đối với các sinh viên có nguyện vọng làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến thuốc “product orientation”, sinh viên có thể theo học chương trình cử nhân khoa học dược (4 năm) và đăng ký, làm việc theo các lĩnh vực liên quan (kênh phân phối, nhà máy sản xuất, viện nghiên cứu...).

Đối với các nước đang phát triển như Đài Loan, chương trình đào tạo dược có các loại hình 4 năm, 5 năm và 6 năm. Đối với mỗi loại hình đào tạo, Đài Loan đều có kỳ thi quốc gia đánh giá khung năng lực, trình độ của sinh viên làm căn cứ xác định lĩnh vực nghề nghiệp tương ứng và góp phần đảm bảo chất lượng đào tạo giữa các trường đào tạo dược tại Đài Loan.

2. Bối cảnh kinh tế, xã hội và ngành Dược học tại Việt Nam

Trong những năm qua, ngành Dược Việt Nam đã có những tiến bộ nhanh và hết sức cơ bản. Từ những cơ sở sản xuất, cung ứng nhỏ bé, đến nay ngành Dược đã xây dựng được một hệ thống tương đối hoàn chỉnh từ sản xuất, xuất nhập khẩu, lưu thông phân phối thuốc tới hướng dẫn sử dụng an toàn hợp lý cho người bệnh. Những thay đổi trong hệ thống cung ứng thuốc đã tạo điều kiện cho thầy thuốc và người bệnh được tiếp cận nhanh chóng với những thành tựu của nhân loại, được sử dụng những loại thuốc mới phát minh, những thuốc chuyên khoa đặc trị dùng để chữa trị những bệnh nan y. Thị trường dược phẩm đã được vận hành trong nền kinh tế thị trường có sự định hướng và quản lý của Nhà nước, dựa trên nền tảng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng được pháp quy hóa theo hướng tuân thủ và đồng bộ với pháp luật quốc gia, hòa hợp khu vực và cam kết hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, ngành Dược Việt Nam cũng đang đứng trước những thách thức to lớn, đang phải đối diện với những hạn chế do cả nguyên nhân chủ quan lẫn khách quan. Trình độ sản xuất, phân phối dược phẩm mặc dù đã tuân thủ những quy chuẩn quốc tế cơ bản nhưng do nguồn vốn và quy mô đầu tư chưa đủ lớn đã làm cho nền công nghiệp dược phẩm Việt Nam dường như dậm chân tại chỗ, nếu không kịp thời khắc phục sẽ dần dần trở nên lạc hậu so với sự phát triển không ngừng của các nước khác trên thế giới. Hệ thống và phương pháp đào tạo chậm đổi mới tạo ra nguồn nhân lực dược thừa về số lượng và yếu về chất lượng. Sự yếu kém về nghiên cứu và ứng dụng không chỉ làm mất đi lợi thế nguồn dược liệu trong nước, làm giảm khả năng cạnh tranh mà còn làm cho Ngành Dược Việt Nam mất dần nhân tố phát triển bền vững và lệ thuộc nhiều hơn vào nguồn nguyên liệu nước ngoài. Việc sử dụng thuốc chưa thực sự hợp lý, vừa gây lãng phí cho xã hội, gây khó khăn cho bộ phận nhân dân lao động có thu nhập thấp.

Ngành Dược Việt Nam trong giai đoạn tới nằm trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế tiếp tục phát triển về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện với những tác động tích cực và tiêu cực, cơ hội và thách thức đan xen lẫn nhau. Quá trình quốc tế hóa sản xuất và phân công lao động diễn ra ngày càng sâu rộng; sự tùy thuộc lẫn nhau, hội nhập, cạnh tranh và hợp tác giữa các nền kinh tế ngày càng mạnh mẽ và quyết liệt. Các hãng dược phẩm đa quốc gia, với lợi thế về phát minh thuốc mới và công nghệ phân phối hiện đại ngày càng tác động và có ảnh hưởng nhiều tới đội ngũ thầy thuốc và người tiêu dùng thuốc nước ta. Việc sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên nói chung có những thay đổi

đồng thời gắn liền với những bước tiến mới trong khoa học, công nghệ sản xuất nguyên liệu và bào chế dược phẩm.

Ngành Dược đã và đang phát triển, chuyển từ vai trò phân phối sang tập chung nhiều hơn vào phương pháp điều trị và hệ thống chất lượng hài hoà quốc tế. Dược sĩ muốn nâng cao vai trò của họ là "chuyên gia dược", "chuyên gia chất lượng" và "chuyên gia nghiên cứu các dạng bào chế mới, các loại thuốc mới". Để làm được như vậy, họ sẽ cần phải nâng cao và tăng cường kỹ năng đánh giá bệnh nhân để theo dõi và điều chỉnh điều trị, đồng thời mở rộng kỹ năng đánh giá chất lượng để đảm bảo mức độ cao hơn về chất lượng dược phẩm cũng như các kỹ năng nghiên cứu và hoạch định chiến lược nghiên cứu/ tiếp cận thị trường. Mặc dù việc sử dụng rộng rãi di truyền dược học để cá nhân hóa trị liệu vẫn là trong tương lai, các dược sĩ vẫn cần đóng góp vào những hình thức điều trị mới này. Hơn nữa, ngành công nghiệp dược phẩm nên đảm bảo cung cấp ổn định các loại thuốc thiết yếu của quốc gia với chất lượng cao và đa dạng chủng loại hơn. Từ phát triển của hoạt chất dược phẩm tới phân phối các sản phẩm dược, dược sĩ cần phải tuân thủ các tiêu chuẩn thực hành về chất lượng quốc tế, hài hoà trong nước và quốc tế (GLP, GCP, GMP, GSP, GOP, GPP...).

Chương trình giảng dạy ngành dược và phương pháp tiếp cận đã được thay đổi để phù hợp với một số các tiêu chuẩn thực hành mới, tùy thuộc vào định hướng đào tạo, chương trình giảng dạy sẽ tập trung hơn vào giảng dạy các kỹ năng chăm sóc bệnh nhân như giao tiếp, đánh giá bệnh nhân, quản lý tình trạng bệnh; hay tập trung hơn vào hệ thống chất lượng theo các tiêu chuẩn thực hành; hay nghiên cứu các các dạng bào chế mới và phát triển thuốc mới từ cây cỏ thiên nhiên; hay tập trung hơn vào dược liệu và dược học cổ truyền, một trong những thế mạnh của các nước Châu Á như Việt Nam. Ngoài ra cũng tăng cường tập chung vào việc giảng dạy và đánh giá dựa trên năng lực để đảm bảo rằng sinh viên tốt nghiệp ngành dược có các kỹ năng cần thiết để cung cấp các dịch vụ y dược mới.

3. Thực trạng và xu hướng đào tạo ngành Dược học trên thế giới và Việt Nam

Cùng với xu hướng hội nhập và hòa nhập giáo dục, trong những năm gần đây mô hình/ xu hướng đào tạo dược trình độ đại học được dần định hướng và chuyển đổi sang mô hình 4 +2. Ví như Thái Lan, Nhật Bản và Hàn Quốc chương trình đào tạo dược sỹ được thực hiện theo mô hình 6 năm (4+2). Ấn Độ, Singapore, Đài Loan và arapxeut đào tạo cả chương trình Bpharm (cử nhân Dược) và PharmD (Dược sỹ được coi là bằng sau đại học). Tại các nước này trình độ BPharm được định hướng cho hành nghề tại các cơ sở sản xuất, nghiên cứu Dược, trong khi đó trình độ PharmD tập trung vào hành nghề trong các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bệnh nhân. Ở Philipines đã có trường đầu tiên đào tạo cả loại hình 6 năm (PharmD) và 4 năm (BPharm) song song. Chương trình PharmD cũng bắt đầu thịnh hành ở Trung Quốc.

Ở các nước phát triển hiện nay như Úc, New Zealand, Anh, Ireland đang áp dụng chương trình 4+1 sau đó thêm 1 năm nội trú tại bệnh viện hoặc nhà thuốc. Tuy nhiên gần đây đang có sự chuyển đổi dần sang mô hình 5-6 năm đào tạo liên tục như ở Mỹ, khi đó thời gian nội trú 1 năm được tính liền vào thời gian đào tạo. Với các nước như Úc và New Zealand, chương trình đào tạo Dược gồm 4 năm (Đại học) hoặc tiếp nối lên 5 năm (Thạc sỹ) hiện đang được vận hành song song

Chương trình đào tạo Dược tại các nước Châu Âu: Tại Pháp, chương trình đào tạo từ 6-9 năm tùy thuộc vào lựa chọn của sinh viên. Chương trình 6 năm gồm 5 năm học (3 năm đại cương + 2 năm master) và 1 năm thực tập tại bệnh viện của trường, (university hospital year). Sau năm học đó sinh viên có thể lựa chọn thực tập thêm một năm rồi ra hành nghề tại hiệu thuốc hoặc công ty sản xuất thuốc HOẶC đăng ký học thực tập nội trú thêm 4 năm (được trả lương) và ra trường với bằng chuyên khoa.

Về tổng thể có thể nói chương trình đào tạo tại một số nước hiện nay thường thiết kế các môn học xoay quanh bệnh nhân. Chương trình đào tạo Thái Lan là một nước có tình hình chính trị xã hội tương đối giống Việt Nam, trước đây Thái Lan đào tạo Dược sỹ với chương trình đào tạo 5 năm, phân làm 2 chuyên ngành chính là khoa học dược (pharmaceutical sciences) và chăm sóc dược (pharmaceutical care). Qua chương trình hợp tác giữa Mỹ và Thái Lan (nhen nhóm từ năm 1993, giúp đỡ xây dựng chuẩn năng lực năm 2002, áp dụng hệ 6 năm từ năm 2008, và áp dụng cấp chứng chỉ hành nghề trên hệ 6 năm từ năm 2014), hiện nay chương trình đào tạo Dược sỹ của Thái là hệ 6 năm (4+2) tương đương với chương trình PharmD của Mỹ, trong đó sau 4 năm sinh viên được cấp bằng Cử nhân Dược và sau 6 năm là bằng PharmD được hiểu “dược sỹ” theo mô hình của Việt Nam. Trong chương trình đào tạo, phần lớn trong 4 năm đầu được thiết kế theo mô hình lấy thuốc làm trung tâm (product-oriented). Chương trình đào tạo trong 4 năm đầu được phân chia tỷ lệ theo các định hướng (bệnh nhân:thuốc:xã hội và quản lý) là 2:3:1 nhưng theo hiệp hội Dược Thái hiện đang yêu cầu chuyển sang 3:2:1. Chương trình đào tạo 2 năm cuối phần lớn định hướng vào bệnh nhân cho thấy mục tiêu đào tạo và định hướng chuẩn năng lực dược sỹ hướng tới phục vụ trực tiếp trên bệnh nhân. Chương trình chuyển đổi từ 5 năm lên 6 năm không đơn thuần là chỉ kéo dài thời gian đào tạo của các môn học mà còn xây dựng lại các môn học theo định hướng mới đáp ứng chuẩn năng lực mới.

Chương trình PharmD của Thái chia làm 4 loại: (1) PharmD chỉ bao gồm chương trình chăm sóc Dược(pharmaceutical care) (2) PharmD với 2-4 chuyên ngành được phân vào năm 4 (công nghiệp dược, chăm sóc dược, dược cơ bản và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng, tin học sức khỏe và dược) (3) chương trình PharmD riêng biệt với các module môn học được lựa chọn ngay khi bắt đầu khoá học (ví dụ như công nghiệp dược bao gồm 4 phần: nghiên cứu và phát triển, kiểm soát và đảm bảo chất lượng, sản xuất và các

quy định dược phẩm, đăng ký thuốc và chăm sóc dược). (4) PharmD quốc tế, là chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh với nội dung tương tự chương trình ở Thái Lan, dành cho sinh viên quốc tế đến Thái Lan học.

Chương trình đào tạo của các nước đang phát triển: Các trường đại học dược ở các nước đang phát triển thường chú trọng đào tạo ra một sinh viên tốt nghiệp dược có trình độ đầy đủ ở các lĩnh vực kiến thức, kỹ năng, năng lực cần thiết và thái độ tích cực cần thiết cho thực hành. Kết quả là sinh viên bị quá tải với các môn học nặng, chẳng hạn như hóa học phân tích và hữu cơ, dược lý, dược phẩm, và các khóa học được dạy chuyên sâu cả lý thuyết và thực hành. Tuy nhiên, sinh viên tốt nghiệp ngành dược ở nhiều nước đang phát triển không thực sự áp dụng những gì họ đã được dạy trong các trường. Liên đoàn Dược phẩm Quốc tế (FIP), trong tài liệu chính sách của mình về Thực hành Giáo dục Dược tốt, đã có khuyến nghị với các chương trình giáo dục cơ bản (cấp độ đầu tiên) nên cung cấp cho sinh viên dược và sinh viên tốt nghiệp một nền tảng khoa học vững chắc về khoa học tự nhiên, dược phẩm và hệ thống y tế. Điều quan trọng đối với các trường đại học là phải có một chương trình giảng dạy toàn diện về khoa học dược và các môn học liên quan đến thực hành nghề Dược và cho các nhà quản lý giáo dục chuẩn bị kiến thức cần thiết trong tương lai của dược sỹ. Theo Waterfield, khi đánh giá các kỹ năng và kiến thức cần thiết của các dược sỹ, sinh viên tốt nghiệp ngành dược phát hiện ra rằng một lượng nhỏ khối lượng kiến thức và kỹ năng khổng lồ mà họ đã được học là thực sự cần thiết cho nghề nghiệp dược sỹ.

Mặt khác, ở nhiều nước đang phát triển (trong đó có Việt Nam), một số công việc của dược sỹ lại được làm bởi những người không phải là dược sỹ, như người bán dược liệu, thuốc cổ truyền hoặc dược sỹ cao đẳng, dược sỹ trung học trong ngành dược cộng đồng, những người không học về y dược làm việc trong lĩnh vực tiếp thị và quảng bá các sản phẩm dược phẩm, và các nhà hóa học và kỹ sư hóa học trong ngành công nghiệp dược phẩm (vừa là nhà quản lý sản xuất vừa là nhà phân tích kiểm soát chất lượng). Ở đây ta không giữ một triết lý phân biệt đối xử với những ngành nghề đó. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng có một sự không phù hợp giữa thực hành của dược sỹ và việc đào tạo Dược. Về cơ bản, nếu thực hành dược và giáo dục dược phù hợp với nhau, ví dụ, kiến thức và kỹ năng phù hợp được cung cấp phù hợp với yêu cầu công việc, sẽ không có chỗ cho người lĩnh vực khác cạnh tranh với dược sỹ.

Thực tế luôn có khoảng cách giữa đào tạo dược và hành nghề dược sỹ trên toàn thế giới. Ví dụ, từ những năm 1940, các nhà sản xuất dược phẩm đã sản xuất công nghiệp với các dạng bào chế và loại thuốc khác nhau. Lúc đó, các khoa dược trên thế giới vẫn tiếp tục tập trung đào tạo dược về hóa học, bào chế và các vấn đề định hướng ngành công nghiệp. Gần đây là sự phát triển của dược lâm sàng, bắt đầu từ giữa những năm 1970, đã thay đổi trọng tâm của thực hành dược từ sản xuất và sản phẩm sang chú trọng

vào bệnh nhân. Tuy nhiên, đào tạo dược về cơ bản vẫn không thay đổi, tập trung vào sản phẩm, cho đến giữa những năm 1990. Ngày nay, dược lâm sàng và dược cộng đồng là lĩnh vực hành nghề chính của dược sỹ trên toàn thế giới với sự ứng dụng của công nghệ 4.0 của trí tuệ nhân tạo (AI), các mô hình mô phỏng...., tuy nhiên chương trình đào tạo của Việt Nam vẫn đang được thiết kế theo chương trình đa khoa còn hạn chế về thực hành và trải nghiệm nghề nghiệp, chưa được thiết kế tích hợp, module hóa....

Vai trò người Dược sỹ ở tương lai khó dự đoán, nhưng có thể thấy liên quan đến việc thực hành tại cộng đồng, dược sỹ sẽ là người cung cấp các thông tin về thuốc, bao gồm cả kiểm soát liệu trình điều trị của bệnh nhân, tư vấn và giáo dục người bệnh về thuốc. Thậm chí ở Mỹ hiện nay Dược sỹ có thể được tiêm vaccine cho bệnh nhân. Tại các bệnh viện, hiện nay các dược sỹ đã tham gia vào việc đi thăm khám tại giường bệnh để cùng giải quyết các vấn đề liên quan đến tác dụng phụ của thuốc, hoặc thay đổi thuốc, liều dùng đối với những đối tượng/nhóm bệnh nhân cụ thể.

Những nhà quản lý trong lĩnh vực đào tạo Dược cần phải thấy được nhu cầu của ngành Dược và của Dược sỹ trong tương lai để liên tục thay đổi chương trình đào tạo cho phù hợp, cung cấp nền tảng kiến thức và kỹ năng cho một dược sỹ trong khoảng 30-40 năm công tác của mình.

4. Sự cần thiết của liên kết đào tạo ngành Dược học

Sự phù hợp với chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo

Nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, giỏi về nghiệp vụ trong lĩnh vực dược phục vụ cho sự phát triển đất nước, Trường Đại học Dược Hà Nội đã xác định sứ mạng trong Nghị quyết số 01/NQ-HĐTDHN ngày 12/3/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Dược Hà Nội về việc thông qua Chiến lược, kế hoạch phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn 2045, cụ thể như sau:

1) Đào tạo nhân lực có chất lượng cao (CLC), giỏi về nghiệp vụ và có phẩm chất đạo đức phù hợp với nhu cầu xã hội và có thể hội nhập quốc tế.

2) Tạo ra các công trình nghiên cứu và đổi mới trong lĩnh vực dược được ứng dụng trong thực tiễn, tạo ra giá trị cho xã hội.

3) Là trung tâm dịch vụ chuyên nghiệp, hàng đầu để hỗ trợ phát triển thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, sản phẩm thảo dược đóng góp vào sự phát triển bền vững của ngành và quốc gia.

4) Là trung tâm đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực Dược, nuôi dưỡng, hỗ trợ khởi nghiệp theo hướng hội nhập quốc tế, trên cơ sở phát huy bản sắc văn hóa, tài nguyên, trí tuệ Việt Nam.

Đồng thời trong chiến lược phát triển của Trường đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045 Trường cũng đã đặt mục tiêu “Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực theo định hướng đại học nghiên cứu kết hợp thực hành nghề nghiệp (2025 - 2030), thành một trung tâm đào tạo và nghiên cứu hàng đầu về dược của cả nước; định hướng đại học đổi mới sáng tạo (2030), và trở thành đại học đổi mới sáng tạo vào 2045”.

Quyết định số 294/QĐ-DHN ngày 29/4/2021 ban hành Chiến lược Đào tạo của Trường Đại học Dược Hà Nội giai đoạn 2021-2025 đã xác định mục tiêu chung về đào tạo “Đổi mới, đa dạng hóa công tác đào tạo, mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả, đạt chuẩn đào tạo của các nước tiên tiến trong khu vực và tiếp cận quốc tế, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của xã hội”. Để thực hiện được một trong các nội dung của chiến lược này: “nâng cao chất lượng và hiệu quả, đạt chuẩn đào tạo của các nước tiên tiến trong khu vực và tiếp cận quốc tế” thì việc mở chương trình đào tạo liên kết với các nước phát triển trên thế giới là một trong nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường;

Để thực hiện sứ mạng là đào tạo nhân lực có chất lượng cao, giỏi về nghiệp vụ và có phẩm chất đạo đức phù hợp với nhu cầu xã hội và có thể hội nhập quốc tế và định hướng đại học (ĐH) định hướng nghiên cứu, đổi mới sáng tạo đồng thời hoàn thành mục tiêu trong chiến lược đào tạo giai đoạn 2021-2025 thì việc phát triển chương trình đào tạo (CTĐT) liên kết ngành dược là một đòi hỏi bức thiết của xã hội cũng như thực hiện sứ mạng và mục tiêu Nhà trường đã đặt ra.

Sự phù hợp về nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia:

Nhân lực ngành Y tế bao gồm bác sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, dược sỹ... là thành phần vô cùng quan trọng trong việc cung cấp các dịch vụ y tế có chất lượng, hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân và đạt được các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) liên quan đến sức khỏe. Theo đó, vai trò của người dược sỹ ngày càng quan trọng trong hệ thống nhân lực, quyết định đến việc thành công hay thất bại trong công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Vì vậy đào tạo dược sỹ ngày càng nâng cao về năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức... là trách nhiệm của các cơ sở đào tạo đầu ngành.

Để thực hiện chiến lược phát triển ngành Dược số 68/QĐ-TTg ngày 10/1/2014, một trong các giải pháp mà chính phủ hướng tới đó là tăng cường đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Dược “*Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực dược đáp ứng yêu cầu phát triển ngành Dược, chú trọng đào tạo dược sỹ lâm sàng; thu hút, đãi ngộ đối với đội ngũ cán bộ dược công tác ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo*” để có

thể “*Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế về dược; tham gia tích cực và có hiệu quả vào thị trường dược phẩm toàn cầu*”.

Lĩnh vực dược hiện nay tập trung vào hai hướng chính là công nghiệp dược và chăm sóc dược. Lĩnh vực chăm sóc dược ngày một trở thành nhu cầu cấp thiết của xã hội. Theo số liệu thống kê trên website của WHO cho thấy Việt Nam có tổng số 1.332 bệnh viện: bệnh viện công cấp trung ương (47 bệnh viện), cấp tỉnh (419 bệnh viện) và cấp huyện (684 bệnh viện) và 182 bệnh viện tư, hầu hết nằm ở khu vực thành thị. Hơn 61.000 nhà thuốc quây thuốc hoạt động trên cả nước. Với sự bùng nổ về nhu cầu chăm sóc Dược trong nước và quốc tế, dự báo thiếu nguồn nhân lực dược về lĩnh vực Chăm sóc Dược trong những năm tới. Bên cạnh đó, ngành công nghiệp dược với nhiệm vụ bào chế và sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc trong hơn 10 năm qua đã có những bước tiến mới. Hệ thống sản xuất dược phẩm được mở rộng với khoảng 250 nhà máy sản xuất, 200 cơ sở xuất nhập khẩu... Thuốc sản xuất trong nước đáp ứng được 47% nhu cầu. Tuy nhiên, hiện nay nhân lực Dược chưa đáp ứng kịp với sự gia tăng của thị trường Dược phẩm quốc tế, vậy nên nhân lực chất lượng cao là một trong những giải pháp để giải quyết vấn đề này đặc biệt là nhu cầu về chăm sóc dược.

Nhu cầu phát triển nhân lực ngành y tế luôn đòi hỏi những bước tiến mới vượt bậc. Vai trò người Dược sỹ trong tương lai ở Việt Nam ngày càng được mở rộng và dần phù hợp với xu thế phát triển của các nước trên thế giới, tỉ lệ Dược sỹ làm việc liên quan đến việc thực hành tại cộng đồng, chăm sóc dược ngày một gia tăng. Khi đó vai trò của Dược sỹ sẽ là người cung cấp các thông tin về thuốc, bao gồm cả kiểm soát liệu trình điều trị của bệnh nhân, tư vấn và giáo dục người bệnh về thuốc. Trên thế giới, ví dụ như ở Mỹ hiện nay Dược sỹ có thể được tiêm vaccine cho bệnh nhân. Tại các bệnh viện, hiện nay các dược sỹ đã tham gia vào việc đi thăm khám tại giường bệnh để cùng giải quyết các vấn đề liên quan đến tác dụng phụ của thuốc, hoặc thay đổi thuốc, liều dùng đối với những đối tượng/nhóm bệnh nhân cụ thể.

Phù hợp với nhu cầu của xã hội, theo kết quả khảo sát của Trường Đại học Dược Hà Nội, trên 80% người được hỏi đều quan tâm và có nguyện vọng tìm hiểu các chương trình liên kết trong lĩnh vực sức khỏe để đăng ký tham dự. Theo số liệu thống kê, hàng năm Việt Nam có khoảng 100.000 học sinh, sinh viên đăng ký du học bậc THPT và trình độ đại học hàng năm tại các nước trên thế giới với tổng ngoại tệ chảy ra nước ngoài ước tính khoảng 1-1,5 tỷ USD/ năm.

Kết quả khảo sát về nhu cầu Dược sỹ chất lượng cao vào tháng 8/2023 tại 37 đơn vị trong cả nước cho thấy trong 5 năm tới các đơn vị này có nhu cầu tuyển dụng 412 dược sỹ chương trình liên kết, trong 10 năm tới là 621 Dược sỹ chương trình liên kết. Vị trí cần tuyển dụng là: dược sỹ lâm sàng, giảng viên, kiểm nghiệm viên, nhân viên

phòng phân tích, nhân viên phòng nghiên cứu sản xuất, nhân viên kinh doanh, nhân viên phòng hợp tác quốc tế, phòng đào tạo, phòng chỉ đạo tuyển.

Tiến hành phỏng vấn sâu một số các tổ chức sử dụng Dược sỹ cho thấy hầu hết Dược sỹ đều có kiến thức khoa học cơ bản, y dược học cơ sở và kiến thức chuyên môn ngành Dược rất tốt, kỹ năng nghề nghiệp cơ bản chắc chắn và đặc biệt là thái độ cầu thị, luôn hướng đến người bệnh. Nhưng nhược điểm lớn nhất của Dược sỹ hiện nay đa phần còn yếu về ngoại ngữ, tin học, các kỹ năng mềm như thuyết trình, thuyết phục, đàm phán, tư duy hoạch định chiến lược, tư duy khởi nghiệp còn yếu, tính chủ động sáng tạo chưa cao.

Do vậy, việc xây dựng và triển khai chương trình song bằng “Dual Degree” với đầu ra của sinh viên tham dự sẽ được nhận 01 bằng cử nhân và 01 bằng thạc sỹ thực hành dược của Đại học Sydney và 01 Bằng Dược sỹ của Trường Đại học Dược Hà Nội sẽ góp phần:

(i) Hội nhập được chương trình đào tạo và tính tương đương bằng cấp giữa hệ thống đào tạo của Việt Nam và các nước trên thế giới trong lĩnh vực dược;

(ii) Đảm bảo sinh viên tham dự chương trình có thể hành nghề tại Việt Nam và bất cứ nước nào trên thế giới sau khi tốt nghiệp (chứng chỉ hành nghề dược sỹ của Úc được chấp nhận tại đa phần các nước trên thế giới);

(iii) Quốc tế hóa công tác xây dựng phát triển chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo và nâng cường chất lượng đào tạo và NCKH tại Trường Đại học Dược Hà Nội nói riêng và Việt Nam nói chung;

(iv) Giảm thiểu chi phí đào tạo cho các cá nhân có nguyện vọng theo học các chương trình đào tạo tiêu chuẩn quốc tế và cung cấp nhiều loại hình đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội;

(v) Góp phần tăng nguồn thu và từng bước hướng tới tự chủ tại Trường Đại học Dược Hà Nội.

5. Các căn cứ pháp lý

- Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018.
- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ban hành ngày 14/06/2019.
- Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học.
- Luật Dược năm 2016 ngày 06 tháng 04 năm 2016.
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4-11-2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI “Về đổi mới căn bản toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại

hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCH) và hội nhập quốc tế”.

- Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới cơ bản và phát triển toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020.
- Nghị định 86/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư với nước ngoài lĩnh vực giáo dục;
- Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học.
- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 về phê duyệt Khung trình độ Quốc gia
- Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 9/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019 – 2025.
- Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 10/01/2014 về phê duyệt Chiến lược Quốc gia phát triển ngành Dược Việt Nam giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.
- Quyết định số 4810/QĐ-BYT ngày 15/10/2019 về phê duyệt tài liệu “Chuẩn năng lực cơ bản của Dược sỹ Việt Nam”.

II. GIỚI THIỆU VỀ CÁC BÊN LIÊN KẾT

1. Đối tác nước ngoài

Đại học Sydney được thành lập vào năm 1850 với tư cách là một tổ chức giáo dục đại học công lập. Trường có bề dày lịch sử bao trùm nhiều khía cạnh của đời sống trí tuệ, khoa học và chính trị xã hội ở Úc. Đại học Sydney được công nhận là một trong những trung tâm giáo dục hàng đầu tại Úc và có danh tiếng xuất sắc trong nước và quốc tế về nghiên cứu và đổi mới

Nguyên tắc cơ bản: Trường được thành lập dựa trên hai nguyên tắc chính - khoan dung tôn giáo và tiếp nhận sinh viên dựa trên thành tích học tập. Nguyên tắc đầu tiên đảm bảo sinh viên được nhận vào bất kể niềm tin tôn giáo. Thứ hai, học sinh ‘trúng tuyển’ vào đại học bằng cách vượt qua kỳ thi học thuật.

Cả hai ý tưởng đều là những cách nghĩ mới về các trường đại học vào giữa thế kỷ 19 và thách thức các mô hình đại học truyền thống. Chúng nổi lên từ những cuộc thảo luận nghiêm túc ở Anh và Châu Âu về mục đích của các trường đại học và được những người sáng lập của chúng tôi điều chỉnh để tạo ra một trường đại học phù hợp với hoàn cảnh thuộc địa của New South Wales.

Những nguyên tắc này được ghi trong những trang mở đầu của Lịch Đại học Sydney đầu tiên.

Trường Dược Đại học Sydney: Hơn 100 năm xuất sắc trong giáo dục và nghiên cứu dược phẩm

Được thành lập vào năm 1899, Trường Dược Đại học Sydney đã đào tạo sinh viên về khoa học dược phẩm trong hơn 100 năm. Trường Dược Đại học Sydney luôn được xếp hạng trong số những trường tốt nhất thế giới về giảng dạy và giáo dục, đồng thời có danh tiếng toàn cầu nổi bật về việc tạo ra các nghiên cứu chất lượng cao.

Các mô-đun giảng dạy, cơ hội thực tập và các chương trình kỹ năng kinh doanh tự nguyện của Trường Dược Đại học Sydney cung cấp cho sinh viên bằng cấp chuyên môn toàn diện và lợi thế nghề nghiệp cạnh tranh. Các học giả của Trường Dược Đại học Sydney liên tục tối ưu hóa các chương trình của mình để phát triển các thể hệ mới sinh viên tốt nghiệp có trình độ cao, những người được biết đến là những người được các nhà tuyển dụng săn đón nhiều nhất ở Úc.

Đối với những người theo đuổi sự nghiệp nghiên cứu dược phẩm, Trường Dược Đại học Sydney cung cấp một doanh nghiệp rộng lớn sử dụng mạng lưới hợp tác tích cực và chuyên môn của các nhóm nghiên cứu đẳng cấp thế giới. Nhóm nghiên cứu của Trường Dược Đại học Sydney bao gồm các ngành khoa học dược phẩm và lâm sàng, từ thiết kế, tổng hợp và thử nghiệm thuốc đến các khía cạnh lâm sàng và xã hội học của nghiên cứu dược phẩm và dịch vụ y tế.

Chương trình đào tạo ngành Dược học, trình đại học/Thạc sĩ thực hành Dược (Bachelor of Pharmacy with Honours / Master of Pharmacy Practice) của Trường Đại học Sydney được kiểm định theo tiêu chuẩn của Hội đồng dược phẩm Úc công nhận (The Australian Pharmacy Council); Quá trình này rất toàn diện, chuyên sâu, yêu cầu Trường phải minh chứng bằng cấp của họ phù hợp với chương trình giảng dạy đồng thời được quy định trong các tiêu chuẩn. Các thành viên của APC sau khi xem xét hồ sơ sẽ kiểm tra thực địa các cơ cấu/quy trình của tổ chức và phỏng vấn các nhân sự chủ chốt/đại diện sinh viên. Nếu cả hai quy trình này đều đáp ứng APC, Hiệu trưởng/Trưởng khoa hoặc tương đương sẽ được thông báo về kết quả trên website: <https://www.pharmacycouncil.org.au/education-provider/accreditation/pharmacy-degree-programs-australia/accredited-pharmacy-degree-programs/>

Tại Úc, bằng chứng chứng nhận chương trình đào tạo đã được kiểm định công bố rộng rãi trên trang web của Hội đồng Dược phẩm Úc. Thông tin về kiểm định Đại học Sydney được liệt kê trên trang web AHPRA (The Australian Health Practitioner Regulation Agency), với tất cả các khóa học của chúng tôi được liệt kê: <https://www.ahpra.gov.au/Accreditation/Approved-Programs-of-Study.aspx#> Ngoài thông tin được công bố trực tiếp trên website, theo quy định của Úc, không có thông báo chính thức bằng văn bản nào khác về việc đã được công nhận.

Danh mục các chương trình đào tạo liên kết hiện có của trường USYD

Partner Institution	Agreement Type	USYD Degree	USYD Faculty /School
University of British Columbia	Dual Degree (Outbound)	LLB, Juris Doctor	Law
Duke University	Dual Degree (Outbound)	LLB, Juris Doctor	Law
University of Cambridge	Dual Degree (Outbound)	LLB, Juris Doctor	Law
O. P. Jindal Global University	Dual Degree (Inbound)	LLM, specialist Master of Laws	Law
National University of Singapore	Dual Degree (Outbound)	LLB, Juris Doctor	Law
University of Bergen	Dual Degree (Inbound)	LLM	Law
China University of Political Science and Law	Dual Degree (Inbound)	LLM	Law
Paris Bar School	Dual Degree (Inbound)	LLM	Law
Renmin University of China	Dual Degree (Inbound)	Juris Doctor	Law
Zhejiang University	Dual Degree (Inbound)	LLM	Law
Tsinghua University	Dual Degree (Inbound)	Juris Doctor	Law
Sciences Po	Dual Degree (Inbound)	B Arts, B Economics	FASS

2. Trường Đại học Dược Hà Nội

Trường Đại học Dược Hà Nội tiền thân là Trường Thuốc Đông Dương tại Hà Nội do Chính phủ Pháp thành lập ngày 08/01/1902. Trải qua nhiều thời kỳ khác nhau, cùng với nhiều lần đổi tên, ngày 29/9/1961, do yêu cầu phát triển của ngành Dược, Trường Đại học Dược khoa được tách ra từ Trường Đại học Y Dược khoa (theo Quyết định 828/BYT-QĐ, ngày 29/9/1961) và chính thức có tên là Trường Đại học Dược Hà Nội từ ngày 11/9/1985 (theo Quyết định số 1004/BYT-QĐ ngày 11/9/1985).

Trong lĩnh vực đào tạo, Trường là cơ sở độc lập duy nhất đào tạo nhân lực trình độ cao cho ngành Dược, đi đầu trong thực hiện đào tạo theo nhu cầu của các địa phương, xã hội, đào tạo sinh viên quốc tế. Với lịch sử hơn 100 năm phát triển Trường đã đào tạo 14,198 DS đại học, 2,685 DS chuyên khoa I và chuyên khoa II; trên 1,083 thạc sĩ và hơn 131 tiến sĩ, chiếm hơn 50% nhân lực của toàn ngành Dược. Hiện Trường có 32 CTĐT cấp bằng trong đó đào tạo trình độ đại học có 5 CTĐT cho 4 ngành: Dược học (đại trà, chất lượng cao), Hóa dược, Công nghệ sinh học và Hóa học. Ở bậc đào tạo SDH, Trường có 17 CTĐT bao gồm 7 CTĐT thạc sĩ, 7 CTĐT tiến sĩ, 2 CTĐT CK1, 2 CTĐT CK2. Trong giai đoạn 2017-2022, Trường đã xây dựng và ban hành, mở mới 04 CTĐT mới ở trình độ đại học chính quy; 01 CTĐT thạc sĩ Hóa dược. CTĐT được cập nhật chương trình tiên tiến của các nước trên thế giới. Chất lượng đào tạo được kiểm soát chặt chẽ, điểm tuyển sinh những năm gần đây luôn ở mức cao (23,05-27,5 điểm).

Trong lĩnh vực NCKH và phát triển công nghệ, trong 5 năm qua (2018-2023), Trường đã triển khai thực hiện 159 đề tài NCKH, trong đó có 18 đề tài cấp Nhà nước,

21 đề tài cấp Bộ và tương đương; 120 đề tài cấp trường. Từ kết quả nghiên cứu đề tài các cấp đã đăng ký 15 bằng sáng chế/ Giải pháp hữu ích (11 bằng sáng chế ở Hàn Quốc về nghiên cứu phát triển thuốc mới có tiềm năng điều trị ung thư và 04 bằng ở Việt Nam). Trong lĩnh vực quan hệ quốc tế, Trường có quan hệ và hợp tác với hơn 100 tổ chức và các trường đại học trên thế giới, ký kết hơn 40 văn bản thỏa thuận hợp tác, đã vận động và tiếp nhận hơn 20 dự án, mở ra các hướng hợp tác, trao đổi và học tập của nhiều giảng viên và sinh viên.

Về cơ cấu tổ chức, Trường có 8 khoa gồm 21 bộ môn trực thuộc đảm nhiệm nhiệm vụ giảng dạy tất cả các môn học trong các chương trình đào tạo, 8 phòng - ban chức năng. Ngoài ra Trường còn có Viện nghiên cứu Công nghệ Dược phẩm Quốc gia và Trung tâm Quốc gia về thông tin thuốc và theo dõi phản ứng có hại của thuốc.

Về đội ngũ cán bộ giảng dạy, Trường hiện có 180 giảng viên, trong đó có 06 giáo sư, 35 phó giáo sư, 95 tiến sĩ (bao gồm cả GS và PGS), 78 thạc sĩ. Đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ chiếm 52,78%, đội ngũ giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên chiếm 96,11%. Ngoài ra Trường còn có 208 giảng viên thỉnh giảng tại các bệnh viện, cơ quan quản lý và công ty dược.

Về cơ sở vật chất, Trường hiện có - 20 phòng học với tổng diện tích là 3.569 m² (04 giảng đường lớn trên 200 chỗ ngồi, 13 giảng đường từ 50 - 200 chỗ ngồi, 03 giảng đường dưới 50 chỗ, 01 phòng học ngoại ngữ (có 44 chỗ), 01 phòng tin học (có 45 chỗ); 04 phòng hội thảo (diện tích 432 m²): P. Hội thảo I, P. Hội đồng, P. Giáo sư, Văn phòng Đảng ủy; 01 Hội trường – giảng đường lớn (diện tích: 470 m²); 02 phòng học đa phương tiện (diện tích 209 m²); 01 thư viện (663 m²); 01 sân tập (diện tích: 726 m²); 01 vườn thực vật (diện tích 882m²); 31 phòng thí nghiệm (diện tích 1.476 m²); 43 phòng thực hành (diện tích 2734 m²); 01 xưởng thực tập (diện tích 13m²).

Tính đến nay, tổng số đầu tài liệu của Thư viện là 33.393 đầu tài liệu (tài liệu giấy: 13.772, tài liệu số: 19.621), tổng số bản là 35.195 bản tài liệu (tài liệu giấy: 15.574, tài liệu số: 19.621). Thư viện đã liên kết với cổng HINARI, thư viện trực tuyến của không gian đại học pháp ngữ BNEUF).

Các giảng đường, phòng thí nghiệm có đủ các trang thiết bị cần thiết phục vụ hoạt động học tập và nghiên cứu. Nhà trường đã đầu tư khá lớn để cải thiện các giảng đường và phòng thí nghiệm. Để đáp ứng yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học, Trường bố trí sử dụng các phòng thí nghiệm, phòng thực hành với tuần suất có thể đảm nhiệm 3 ca/ngày. Nhà trường hiện có 2342 tài sản với tổng giá trị khoảng 1.270 tỷ đồng phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học (trong đó, có 1328 thiết bị thí nghiệm với giá trị 185 tỷ đồng phục vụ thí nghiệm và nghiên cứu khoa học chuyên ngành như: hệ thống phân tích khối phổ LCM/ESI/APCI, hệ thống sắc ký bản mỏng hiệu năng cao

HPTLC, hệ thống sắc ký khối phổ GC-MS, hệ thống real-time PCR, hệ thống PCR...). Cơ sở vật chất và nguồn lực hiện tại của Trường đã đáp ứng tốt cho đào tạo hiện nay và hoàn toàn có thể mở rộng quy mô. Để nhanh chóng đạt mục tiêu “ngang tầm khu vực và hội nhập giáo dục vào năm 2030”, Nhà trường đang đẩy mạnh tiến độ dự án “Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội ngang tầm khu vực” với diện tích 21 ha tại Bắc Ninh bằng nguồn vốn vay ưu đãi của Chính phủ Hàn Quốc 45 triệu USD và vốn đối ứng 244,8 tỷ đồng tương đương 12 triệu USD.

Kết quả kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo ngành Dược học học của Trường Đại học Dược Hà Nội, Việt Nam:

Theo nghị quyết số 06/NQ-HĐKĐCL ngày 13/2/2023 về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường Đại học Dược Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cho Nhà trường (<https://cea.vnu.edu.vn/Fuploads/20230216165411772.pdf>) với điểm trung bình:

- + Đảm bảo chất lượng về mặt chiến lược: 4.17/5
- + Đảm bảo chất lượng về hệ thống: 4.13/5
- + Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng: 4.22/5
- + Đảm bảo chất lượng kết quả hoạt động: 4,6/5

Kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường Đại học Dược Hà Nội giai đoạn 2017-2021 cho thấy Nhà trường có những điểm mạnh như sau:

1. Về Đảm bảo chất lượng về chiến lược: Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi được xác định dựa trên các phân tích vĩ mô về xu thế phát triển chung và yêu cầu phát triển đất nước; phù hợp với tình hình của Nhà trường; đảm bảo tầm nhìn dài hạn, ổn định để đầu tư phát triển liên tục. Hệ thống quản trị hoàn chỉnh, cơ cấu tổ chức, các văn bản thể chế và nhân sự của hệ thống quản trị được rà soát thường xuyên, cập nhật theo đúng quy định và khá tối ưu. Cơ cấu quản lý phù hợp với quy định của pháp luật và chiến lược phát triển theo từng giai đoạn. Các chỉ tiêu chiến lược được xác lập phù hợp với định hướng đa ngành, đa lĩnh vực theo đại học nghiên cứu kết hợp với thực hành nghề nghiệp và đổi mới sáng tạo; các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thực thi hiệu quả. Đội ngũ cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên được quy hoạch, được tạo điều kiện phát triển về chuyên môn; có trình độ cao, dẫn dắt về chuyên môn của ngành dược và năng lực nghiên cứu khoa học tốt. Công tác quản lý tài chính được thực hiện khá chặt chẽ, có sự tăng trưởng và ổn định. Cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, thư viện với hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử được tăng cường đầu tư; môi trường sinh thái và môi trường học tập được tạo dựng tốt, công tác an ninh an toàn được đảm bảo. Mạng lưới phát triển các đối tác, quan hệ đối ngoại được thiết lập đa dạng, gia tăng và đạt nhiều hiệu quả.

2. Về Đảm bảo chất lượng về hệ thống: Hệ thống đảm bảo chất lượng được thiết lập khá hoàn chỉnh và vận hành tốt. Đội ngũ cán bộ chuyên trách và các cán bộ tham gia công tác đảm bảo chất lượng được đào tạo chuyên sâu, được bồi dưỡng về nghiệp vụ; chính sách chất lượng được đầu tư xây dựng và thực thi hiệu quả. Các mục tiêu tổng thể, các giải pháp, kế hoạch thực hiện các hoạt động được xác định rõ trong Chiến lược đảm bảo chất lượng giai đoạn 2016-2020 và 2021-2030. Công tác tự đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục được thực hiện định kỳ; các tồn tại được khắc phục, cải tiến. Hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được xây dựng và hỗ trợ kịp thời cho các cấp ra quyết định phù hợp. Công nghệ thông tin được ứng dụng khá hiệu quả trong việc thu thập và quản lý dữ liệu thông tin; đề án chuyển đổi số chuẩn bị được triển khai nhằm hướng tới đáp ứng yêu cầu phát triển đổi mới sáng tạo. Công tác so chuẩn đối sánh đã được quan tâm và thực hiện trong quá trình xây dựng chiến lược và triển khai các hoạt động.

3. Về Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng: Chính sách tuyển sinh, tiêu chí và phương thức tuyển sinh rõ ràng, được công bố công khai; chất lượng tuyển sinh ổn định và duy trì ở mức cao. Triết lý giáo dục cơ bản được chuyển tải vào trong các hoạt động dạy và học. Các định hướng phát triển ngành đào tạo phù hợp với mục tiêu phát triển của Nhà trường; nội dung các CTĐT được cập nhật, có tính phát triển chuyên sâu; cấu trúc hợp lý, logic. Kế hoạch phát triển hợp tác, nghiên cứu khoa học và kết nối, phục vụ cộng đồng được hoạch định và có các chính sách ưu tiên phù hợp, có cơ chế giám sát chặt chẽ; hệ thống, quy trình tổ chức, quản lý kết quả nghiên cứu khoa học và sáng tạo của đội ngũ giảng viên, cán bộ nghiên cứu và người học được thiết lập; tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai thực hiện. Mục tiêu chiến lược và các chỉ số thực hiện có đề cập đến vấn đề phụng sự xã hội và phục vụ cộng đồng.

4. Về Kết quả hoạt động: Hệ thống quản lý học tập được triển khai đồng bộ từ đầu vào đến đầu ra; theo dõi, giám sát, đánh giá và đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, thời học, thời gian tốt nghiệp trung bình của các ngành đào tạo. Tỷ lệ thời học thấp, tỷ lệ tốt nghiệp có việc làm cao; chất lượng người học tốt nghiệp được đánh giá tốt. Sản phẩm nghiên cứu phong phú, đa dạng; kết quả nghiên cứu có chất lượng về học thuật nổi bật và được Bộ Y tế và các quốc gia khác ghi nhận; sản phẩm được đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ được cải thiện; chuyển giao, thương mại hóa có các kết quả đáng khích lệ. Kết quả triển khai các mặt cộng đồng to lớn, toàn diện, thể hiện đúng vị thế, phù hợp sứ mệnh, mục tiêu của Nhà trường và đã nhận được nhiều bằng khen, giải thưởng vì những đóng góp cho cộng đồng. Các chỉ số tài chính, chỉ số thị trường của các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, thực hiện tốt; tỷ lệ thu từ đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ khá tốt. Vị trí của Nhà trường trong hệ thống các trường

đại học đào tạo ngành Dược học của Việt Nam được khẳng định với vị thế cao về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tuy nhiên, Nhà trường vẫn còn những điểm cần cải tiến chất lượng (cụ thể như đã nêu trong Báo cáo đánh giá ngoài của Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài). Trên cơ sở Hồ sơ thẩm định và kết quả thảo luận tại Phiên họp, Hội đồng kiến nghị Nhà trường cần xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục theo 25 nhóm giải pháp dưới đây:

1. Rà soát, hoàn thiện sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi theo hướng hiện đại và chuyên nghiệp; kết hợp xây dựng gói Nhận diện thương hiệu một cách đầy đủ và hiệu quả hơn; định vị Nhà trường cụ thể trong tầm nhìn theo tiếp cận xếp hạng và đối sánh để có cơ sở để thực hiện và xây dựng các chỉ tiêu phân đầu cụ thể; xây dựng các chỉ số, lượng hóa và đánh giá kết quả và hiệu quả tác động của các giá trị cốt lõi; tăng cường truyền thông để tiếp tục tăng tính thuyết phục và truyền cảm hứng.

2. Quan tâm xây dựng đại học thông minh và áp dụng chuyển đổi số để tăng cường khả năng quản trị dựa theo dữ liệu và quản trị thông tin; phân cấp, phân công, ủy quyền tối ưu hơn nữa trong việc xây dựng và ban hành một số văn bản của Đảng ủy, Hội đồng trường và Ban Giám hiệu; tăng cường sự phối hợp giữa Hội đồng trường và Ban Giám hiệu, cùng kiến tạo cho sự đổi mới; linh hoạt và hiệu quả hơn các hình thức chuyển tải các quyết định của các bộ phận trong hệ thống quản trị tới các đơn vị.

3. Sớm triển khai thực hiện Đề án xây dựng Phòng thiết bị nghiên cứu trung tâm, Phòng thực tập chung để tập trung sức mạnh, phối hợp được nhiều chuyên ngành, tạo thuận lợi cho việc thực hiện các công trình lớn của các nhóm nghiên cứu mạnh; đánh giá việc tái cấu trúc cơ cấu quản lý hiện nay một cách toàn diện; đánh giá hiệu quả về nhân sự, khối lượng công việc được giao; xem xét các hình thức kết nối với các bên liên quan hợp lý, có hiệu quả để có thông tin bên ngoài phục vụ cho các hoạt động của Trường.

4. Nghiên cứu xây dựng đề án mở các mã ngành đại học khác có liên quan về Dược, như ngành Dinh dưỡng trong Lĩnh vực khoa học sức khỏe, ngành công nghệ thực phẩm trong Lĩnh vực sản xuất và chế biến ...; tiên phong xây dựng đề án mở một số CTĐT có tính mới, thực tiễn và hiện đại mà các nước trên thế giới đang quan tâm trong ngành Dược như các chuyên ngành đào tạo chuyên sâu về Pharmacy Informatics, Pharmacogenomics ...; tăng cường tuyên truyền, phổ biến về bộ tiêu chí và tính điểm đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) đối với giảng viên đến các cán bộ và các đơn vị để tổ chức thực hiện đạt hiệu quả cao nhất.

5. Tăng cường tập huấn cho viên chức quản lý và diện qui hoạch về các chính sách; xây dựng bổ sung các chính sách phù hợp để tuyển sinh sau đại học, đáp ứng với yêu cầu tỷ lệ CTĐT sau đại học và học viên sau đại học của một trường đại học nghiên

cứu; các chính sách như thương mại hóa sản phẩm, chính sách mở rộng quan hệ quốc tế; quan tâm chỉ đạo phát triển mạng lưới kết nối; đưa các nội dung của chính sách kết nối và phục vụ cộng đồng (học tập, nghiên cứu khoa học gắn với cộng đồng, hoạt động hướng tới cộng đồng và vì cộng đồng, các hoạt động tình nguyện) vào thực tiễn.

6. Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu chiến lược về phát triển nhân lực để có sự điều chỉnh về chỉ tiêu quy mô, chất lượng để đảm bảo tính khả thi cao cho các chỉ tiêu chiến lược; ban hành quy định riêng về chính sách phát triển nhân lực một cách cụ thể, rõ ràng, có dự trù kinh phí để thực hiện; kết hợp chính sách thu hút trong tuyển dụng với chính sách đãi ngộ, tạo môi trường làm việc thân thiện, tạo điều kiện phát triển và cống hiến để cùng chung sức xây dựng Trường; quan tâm hơn đến bồi dưỡng năng lực đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số cho đội ngũ giảng viên và nhân viên hành chính.

7. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để tăng nguồn thu từ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, sản xuất kinh doanh và các hoạt động dịch vụ khác; tiếp tục đầu tư cho Thư viện, bổ sung học liệu, nâng cấp phần mềm quản lý theo mô hình của một đại học điện tử, tăng cường kết nối để khai thác cơ sở dữ liệu của các tổ chức trong và ngoài nước, tổ chức biên soạn bài giảng điện tử; quan tâm hơn việc giám sát các phòng thí nghiệm để thực hiện tốt công tác thu gom chất thải độc hại.

8. Xây dựng mục tiêu, kế hoạch và giải pháp cụ thể để hợp tác với các đối tác trong việc thu hút đội ngũ để dẫn dắt để có các nhóm nghiên cứu mạnh, tầm quốc tế đủ; phân loại, đánh giá, quy hoạch và phát triển có trọng tâm, trọng điểm các đối tác tương ứng; tăng cường truyền thông, hợp tác quảng bá thương hiệu và có giải pháp mang tính đột phá để mở rộng đối tác, mạng lưới, phát huy tiềm năng của đơn vị đầu ngành, đội ngũ chuyên gia giỏi, vị thế lớn để mở rộng mạng lưới và đối tác, quan hệ đối ngoại; có giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án xây dựng Trường ngang tầm khu vực.

9. Tham chiếu các khung đảm bảo chất lượng quốc tế để tiếp tục hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong phù hợp với các mục tiêu chiến lược, nhu cầu và bối cảnh phát triển của Nhà trường; rà soát, cập nhật các kế hoạch chiến lược, nhiệm vụ hàng năm và hệ thống các quy định, hướng dẫn thực hiện công tác đảm bảo chất lượng và có kế hoạch, biện pháp thích hợp để thu hút các bên liên quan chủ động và tham gia tích cực vào quá trình triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng, góp phần xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng Nhà trường.

10. Tiếp tục cải tiến quy trình tự đánh giá, quy trình chuẩn bị cho đánh giá ngoài; phổ biến đến các đơn vị để thực hiện hiệu quả quá trình tự đánh giá và chuẩn bị tốt nhất cho các hoạt động đánh giá ngoài; phát huy vai trò của Hội đồng tự đánh giá, Hội đồng đảm bảo chất lượng trong việc tư vấn chính sách, tư vấn cải tiến chất lượng; khản trương

xây dựng kế hoạch chi tiết và triển khai thực hiện tự đánh giá các CTĐT theo kế hoạch; quan tâm công tác tuyên truyền, truyền thông về đảm bảo chất lượng để các bên liên quan hiểu rõ về mô hình, nguyên lý đảm bảo chất lượng đang vận hành để tích cực, chủ động hơn nữa trong quá trình tham gia tự đánh giá và cải tiến chất lượng các hoạt động nhằm không ngừng nâng cao uy tín, thương hiệu về chất lượng đào tạo của Nhà trường.

11. Rà soát và có kế hoạch phát triển hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong và hệ thống thông tin truyền thông ra bên ngoài để đảm bảo được việc thu thập, phân tích và sử dụng những thông tin cần thiết phục vụ việc quản lý có hiệu quả những hoạt động cốt lõi về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng; bổ sung hệ thống thông tin về đối sánh trong nước, quốc tế với các cơ sở giáo dục khác, hoặc đối sánh ngoài các CTĐT, các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng; xây dựng bộ nhận diện thương hiệu, chú trọng công tác truyền thông về các thành tích đạt được để góp phần tạo thương hiệu, uy tín và tăng thêm hình ảnh của Nhà trường ở trong và ngoài nước.

12. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các quy định, hướng dẫn về đối sánh, trong đó lưu ý đến việc xác định hình thức, đánh giá hiệu quả... của đối sánh; xác định rõ vai trò của đối sánh cấp khoa/viện, cấp trường và đối sánh ngoài đối với hoạt động cải tiến liên tục; đa dạng hơn các loại hình đối sánh, như đối sánh với đơn vị có thực tiễn tốt (Good Practices benchmarking), đối sánh các hoạt động (Performance Benchmarking), đối sánh theo tiêu chí/chức năng (Criteria/Function Benchmarking); phân tích sâu sắc kết quả đối sánh để tìm ra nguyên nhân, giải pháp cải tiến chất lượng hoặc lựa chọn các thông tin để tham khảo, học tập; rà soát đánh giá thường xuyên kết quả cải thiện năng lực cạnh tranh quốc tế để không ngừng cải tiến và tăng cường các chỉ số thị trường giáo dục của Nhà trường.

13. Phân tích và đề xuất các chính sách tuyển sinh để tăng cường đào tạo sau đại học, đào tạo tinh hoa; quảng bá rộng rãi để thu hút tốt hơn người học sau đại học; nghiên cứu xây dựng các tiêu chí tuyển sinh riêng, dựa trên yêu cầu về nghề nghiệp để xác định tiêu chí lựa chọn thí sinh trúng tuyển cho các CTĐT để có thể phát huy tốt hơn năng lực của người học đối với ngành đào tạo; có hội nghị tổng kết chuyên đề hàng năm về công tác tuyển sinh để có phân tích đánh giá làm căn cứ cải tiến, nâng cao chất lượng đầu vào và đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định về công tác tuyển sinh.

14. Ban hành văn bản tổng thể, chi tiết về công tác xây dựng mới và rà soát điều chỉnh CTĐT; có hướng dẫn cụ thể về thiết kế chương trình dạy học dựa trên chuẩn đầu ra, về cách lựa chọn phương pháp dạy học và đánh giá phù hợp với chuẩn đầu ra; tập trung rà soát, chỉnh sửa các CTĐT sau đại học; thiết kế đề cương chi tiết học phần thể hiện cụ thể hơn các hoạt động/phương pháp dạy học và lượng giá đánh giá học phần cho

từng chuẩn đầu ra; có hướng dẫn tự học, thiết kế và triển khai đánh giá các hoạt động tự học; thể hiện cụ thể hơn phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá.

15. Ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết việc lựa chọn và thiết kế các hoạt động dạy học phù hợp với triết lý giáo dục và chuẩn đầu ra; thực hiện khảo sát khảo sát ý kiến của các bên liên quan ngoài Trường về sự phù hợp của triết lý giáo dục và sự phù hợp của các hoạt động dạy học để làm cơ sở cho các xem xét cải thiện các hoạt động dạy học; chính thức đưa học phần nghiên cứu khoa học vào CTĐT đại học; tạo cơ hội thực tập bệnh viện và công ty được sớm hơn, tạo điều kiện cho sinh viên được thúc đẩy sớm hơn tinh thần tự học tập và định hướng.

16. Ban hành một văn bản tổng thể về công tác kiểm tra đánh giá đối với tất cả các bậc đào tạo trên cơ sở tích hợp các quy định hiện có và cập nhật theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; có hướng dẫn việc lựa chọn các hình thức thi, kiểm tra để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra; tăng cường xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm; mô tả chi tiết hơn cách thức đánh giá điểm chuyên cần, điểm giữa kỳ và điểm thi thực hành; cân nhắc thực hiện đánh giá quá trình nhiều hơn để thúc đẩy quá trình học tập và giảm tải cho đánh giá kết thúc hoặc phần; thực hiện phân tích và đánh giá tính giá trị và tính tin cậy các đề thi hệ thống hơn, đặc biệt đối với các đề thi tự luận và tiểu luận; nghiên cứu cách thức đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của các học phần và của CTĐT một cách bài bản và hệ thống.

17. Có giải pháp hỗ trợ chuyên sâu cho nghiên cứu sinh, học viên cao học, nhất là các dự án nghiên cứu quốc tế để có nhiều hơn các kết quả nghiên cứu chất lượng cao; có cơ chế tăng cường sự tham gia của sinh viên trong nghiên cứu khoa học, các dự án khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; xác định rõ, xuyên suốt mục tiêu và kế hoạch, hành động để hỗ trợ hiệu quả cho người học nhằm đạt được mục tiêu và chuẩn đầu ra; có giải pháp để xây dựng các hệ thống học liệu điện tử, bài giảng trực tuyến; có giải pháp hiệu quả để phát triển không gian sinh hoạt, học tập, phát triển cộng đồng, đặc biệt không gian kết nối người học và cựu người học của Nhà trường.

18. Xây dựng chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu khoa học; xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hoạt động KPIs phù hợp; tăng cường chính sách đầu tư, giữ và thu hút được đội ngũ giáo sư và chuyên gia đầu ngành để dẫn dắt các hoạt động khoa học công nghệ; khai thác tốt mối quan hệ với các đối tác quốc tế, đẩy mạnh các hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học; tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống quy định, đổi mới công tác quản trị, cập nhật dữ liệu và thông tin kịp thời để có những phân tích và tham mưu phù hợp nhằm tăng hiệu quả cho công tác quản lý.

19. Đầu tư cho chiến lược tạo tài sản trí tuệ, chiến lược khai thác/“ra thị trường” các tài sản trí tuệ; xây dựng các KPIs và triển khai thực hiện hàng năm; chú trọng công

tác tập huấn hướng dẫn về hoạt động sở hữu trí tuệ, có cơ chế khuyến khích việc tạo tài sản trí tuệ cũng như các chế tài xử phạt liên quan và các giải pháp đồng bộ khác để bảo hộ tài sản trí tuệ của cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng; có chiến lược khai thác sử dụng hiệu quả tài sản trí tuệ của Nhà trường để tăng cường nguồn thu từ khai thác thương mại tài sản trí tuệ.

20. Rà soát, cập nhật bộ tiêu chí đánh giá các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu khoa học, trong đó nhấn mạnh trọng số về tính hiệu quả hợp tác và sự thúc đẩy nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học; chú trọng thúc đẩy các hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học với đối tác là các trường/viện có thế mạnh, theo định hướng có các sản phẩm nghiên cứu khoa học là kết quả hợp tác nghiên cứu khoa học giữa hai bên nhằm đáp ứng mục tiêu nghiên cứu khoa học; có cơ chế, chính sách đủ mạnh để thu hút đội ngũ chuyên gia nước ngoài có uy tín chuyên môn cao; tăng cường năng lực cho cán bộ khoa học để cùng với các đối tác xây dựng được các đề tài, dự án hợp tác song phương, các đề tài nghị định thư để phát huy được nội lực, tiềm năng và nâng cao uy tín, thương hiệu của Nhà trường.

21. Xây dựng kế hoạch và chương trình hành động cụ thể để kết nối tạo giá trị bên trong và thực thi các mục tiêu cụ thể cung cấp giá trị ra bên ngoài một cách có tổ chức và tính hệ thống; có kế hoạch, cơ chế và giải pháp gắn trách nhiệm của từng cá nhân, tập thể, tổ chức trong công tác phục vụ cộng đồng thông qua chính vị trí việc làm, trách nhiệm của từng cá nhân theo các sản phẩm đầu ra tương ứng; cải tiến bộ chỉ số phục vụ cộng đồng tham chiếu đến đóng góp của cơ sở giáo dục đại học trong các chỉ số phát triển năng lực, cạnh tranh quốc gia, nâng cao vị thế của Việt Nam, góp phần vào đạt được 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc; đánh giá, xây dựng các mục tiêu chủ yếu cho từng hoạt động hằng năm làm cơ sở xác định các giải pháp cải tiến, xây dựng hệ thống phục vụ cộng đồng bên trong và lấy ý kiến cộng đồng bên ngoài để có giải pháp cải tiến theo từng giai đoạn phù hợp.

22. Khuyến khích các sinh viên, học viên sau đại học có học lực tốt sắp xếp kế hoạch học tập hợp lý để có thể rút ngắn thời gian tốt nghiệp; tiếp tục làm tốt hơn công tác hướng nghiệp ngay từ năm thứ nhất để hun đúc lòng yêu nghề và tinh thần ham học hỏi cho sinh viên; chú trọng các hoạt động rèn luyện các kỹ năng mềm, kỹ năng công nghệ thông tin và khả năng sử dụng ngoại ngữ, nâng cao năng lực khởi nghiệp cho sinh viên và tăng cường kết nối với các cựu sinh viên; định kỳ khảo sát tình hình khởi nghiệp của sinh viên và học viên sau đại học đã tốt nghiệp; đa dạng đối tượng khi khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng người học tốt nghiệp.

23. Lựa chọn các đối tác, tiêu chí đối sánh phù hợp và thường xuyên thực hiện đối sánh để xác lập mục tiêu, các chỉ số phân đầu; nghiên cứu lựa chọn mô hình hoạt động nghiên cứu khoa học, thiết lập văn hóa nghiên cứu khoa học và thói quen nghiên

cứu khoa học; thúc đẩy các chương trình nghiên cứu tạo sản phẩm để có thể chuyển giao, thương mại hóa được; nghiên cứu phương án và có lộ trình xây dựng trung tâm chuyển giao tri thức và công nghệ (tri thức nước ngoài, tri thức trong nước, tri thức của trường); tăng cường huy động mọi nguồn lực tài chính cho nghiên cứu khoa học, trong đó có nguồn thu từ chuyển giao nghiên cứu khoa học; có các giải pháp tích cực, khẩn trương để quản lý, bảo hộ các tài sản trí tuệ, tăng cường công tác sở hữu trí tuệ.

24. Xây dựng mục tiêu cụ thể cho từng nhóm việc làm và đối tượng tham gia, nguồn lực tương ứng, đơn vị phối hợp để thực hiện công tác kết nối và phục vụ cộng đồng theo sứ mạng, mục tiêu và nguồn lực của Nhà trường nói riêng và sứ mạng của một trường đại học nói chung; có các giải pháp, chương trình thực thi thực hiện xây dựng xã hội học tập cộng đồng, nâng cao khả năng học tập suốt đời, lan tỏa tri thức, nâng cao dân trí, phổ biến tri thức khoa học, cập nhật tới cộng đồng; nâng tầm tương xứng với trường top đầu, tầm khu vực, Châu Á trong các quy định hướng dẫn và quy trình giám sát, đánh giá; xác lập mức độ tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội, mức độ tác động của hoạt động đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên thể hiện cụ thể trong các kế hoạch phát triển, kế hoạch nhiệm vụ năm học và có hướng dẫn, kế hoạch triển khai phù hợp.

25. Xác định rõ một số chỉ tiêu định lượng như tổng nguồn thu, cơ cấu thu từ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và hoạt động khác trong kế hoạch tài chính năm; đa dạng hoá nguồn thu, trong đó có nguồn thu từ các đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng nguồn thu; hoàn thiện Bộ chỉ số thị trường giáo dục theo hướng tích hợp các bộ chỉ số hiện có; chú trọng những chỉ số cốt lõi của các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng; có chỉ số kết quả cụ thể dựa trên các mục tiêu trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; định hình thứ hạng của sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của Nhà trường trong hệ thống giáo dục Việt Nam và khu vực, quốc tế.

Kết quả kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo ngành Dược học học của Đại học Sydney Úc:

Chương trình đào tạo ngành Dược học, trình đại học/Thạc sĩ thực hành Dược (Bachelor of Pharmacy with Honours / Master of Pharmacy Practice) của Trường Đại học Sydney được kiểm định theo tiêu chuẩn của Hội đồng dược phẩm Úc công nhận (The Australian Pharmacy Council); Quá trình này rất toàn diện, chuyên sâu, yêu cầu Trường phải minh chứng bằng cấp của họ phù hợp với chương trình giảng dạy đồng thời được quy định trong các tiêu chuẩn. Các thành viên của APC sau khi xem xét hồ sơ sẽ kiểm tra thực địa các cơ cấu/quy trình của tổ chức và phỏng vấn các nhân sự chủ chốt/đại diện sinh viên. Nếu cả hai quy trình này đều đáp ứng APC, Hiệu trưởng/Trưởng khoa

hoặc tương đương sẽ được thông báo về kết quả qua email mà không có giấy chứng nhận. Kết quả công nhận được APC thông báo trên website: <https://www.pharmacycouncil.org.au/education-provider/accreditation/pharmacy-degree-programs-australia/accredited-pharmacy-degree-programs/>

Tại Úc, bằng chứng chứng nhận chương trình đào tạo đã được kiểm định công bố rộng rãi trên trang web của Hội đồng Dược phẩm Úc. Thông tin về kiểm định Đại học Sydney được liệt kê trên trang web AHPRA (The Australian Health Practitioner Regulation Agency), với tất cả các khóa học của chúng tôi được liệt kê: <https://www.ahpra.gov.au/Accreditation/Approved-Programs-of-Study.aspx#>.

Ngoài thông tin được công bố trực tiếp trên website, theo quy định của Úc, không có thông báo chính thức bằng văn bản nào khác về việc đã được công nhận.

3. Quá trình hợp tác giữa các bên

Trường Đại học Dược Hà Nội và Đại học Sydney, Australia có xúc tiến hợp tác từ những năm 2015 thông qua việc trao đổi giảng viên, viên chức và phối hợp trong tổ chức các buổi sinh hoạt khoa học.

Từ 2021, Hai trường tăng cường tiếp xúc, trao đổi hợp tác và phối hợp xây dựng đề án liên kết đào tạo chương trình Dược bậc đại học. Để tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động hợp tác, năm 2021, Biên bản hợp tác đã được tổ chức ký kết giữa hai trường. Thông qua biên bản hợp tác, các bên đã xúc tiến trao đổi giảng viên, phối hợp vận động các dự án nghiên cứu và hoạt động ưu tiên của giai đoạn này là triển khai các nội dung trong xây dựng và triển khai đề án liên kết, cụ thể: đối sánh chương trình đào tạo, đối sánh chuẩn đầu ra, đề xuất chương trình đào tạo liên kết, thống nhất phương thức tổ chức đào tạo, phối hợp hoàn thiện cùng giải trình các cơ quan quản lý về đề án liên kết đào tạo.

III. NỘI DUNG LIÊN KẾT

1. Mục tiêu của hoạt động liên kết đào tạo

Đại học Sydney và Trường Đại học Dược Hà Nội thực hiện liên kết đào tạo ngành Dược học học với hình thức trực tiếp; Trường Đại học Dược Hà Nội cấp bằng Dược sĩ và Đại học USYD cấp bằng Cử nhân Dược (B. Pharm) và Thạc sĩ thực hành Dược (M. Pharm Practice); sau đây gọi tắt là chương trình liên kết đào tạo song bằng ngành Dược học giữa Trường Đại học Dược Hà Nội và Đại học Sydney, Australia.

2. Đối tượng tuyển sinh, điều kiện tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a) Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương; trúng

tuyển vào ngành Dược học, trình độ đại học của Trường Đại học Dược Hà Nội trong năm tuyển sinh;

b) Trường Đại học Trường Đại học Dược Hà Nội xét tuyển bổ sung vào chương trình liên kết đào tạo đối với các sinh viên đang theo học chương trình chất lượng cao ngành Dược học của Trường Đại học Dược Hà Nội có nguyện vọng; căn cứ chương trình đào tạo do hai bên cùng xây dựng, các bên liên kết sẽ xem xét công nhận và miễn giảm các môn học mà sinh viên đã hoàn thành.

c) Yêu cầu chung trình độ tiếng Anh: phải có chứng chỉ IELTS đạt tối thiểu 6,5 điểm hoặc tương đương. Trong trường hợp không đủ điều kiện này, thí sinh có chứng chỉ IELTS đạt tối thiểu 5,5 điểm hoặc tương đương kèm theo cam kết tự học nâng cao trình độ tiếng Anh để có chứng chỉ IELTS đạt 6,5 điểm hoặc tương đương tại thời điểm xét chuyển tiếp sang USYD được phép nộp hồ sơ.

2.2. Điều kiện chuyển tiếp sang USYD

- Hoàn thành với mức đạt trung bình từ 70% trở lên đối với một số môn học thuộc 05 học kỳ đầu tiên của khối kiến thức học tại Trường Đại học Dược Hà Nội (danh sách được quy định cụ thể tại phụ lục 2 của Thỏa thuận liên kết)

- Hoàn thành các môn học của học kỳ 6 thuộc khối kiến thức học tại Trường Đại học Dược Hà Nội với GPA $\geq 2,0$ theo thang điểm 4;

- Có chứng chỉ IELTS $\geq 6,5$ và không kỹ năng nào dưới 6,0.

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến

Tối thiểu 15 sinh viên/ khóa, tối đa 60 sinh viên/ khóa (đối với khóa đầu tiên). Dự kiến năm 2024 tuyển sinh 30 chỉ tiêu.

2.4. Phương thức tuyển sinh dự kiến

- Thời gian tuyển sinh: dự kiến bắt đầu tuyển sinh từ năm 2024, tổ chức vào tháng 5-9 hàng năm.

- Phương thức tuyển sinh: được quy định cụ thể tại Đề án tuyển sinh đại học hàng năm của Trường Đại học Dược Hà Nội.

2.5. Mô hình liên kết

Năm học	Địa điểm tổ chức	Ghi chú
Năm học thứ 1 - Năm học thứ 3 Mỗi năm học bắt đầu từ tháng 8 đến tháng 7 năm tiếp theo, gồm 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ, trừ năm thứ 3 chỉ có 2 học kỳ chính	HUP	Chương trình năm 1-3 do HUP phụ trách giảng dạy

Năm học	Địa điểm tổ chức	Ghi chú
Học kỳ phụ bổ trợ (tháng 6 - 7 của năm học thứ 3)	USYD	Chương trình bổ trợ kiến thức của USYD
Học kỳ chuyển tiếp (tháng 7 - 11 tiếp theo năm học thứ 3)	USYD	Chương trình tiêu chuẩn học kỳ 2 năm thứ 2 của USYD
Năm thứ 4 - Năm thứ 6 Mỗi năm học bắt đầu từ tháng 1 đến tháng 11 của năm, gồm 2 học kỳ chính	USYD	Chương trình tiêu chuẩn từ năm thứ 3 đến năm thứ 5 của USYD

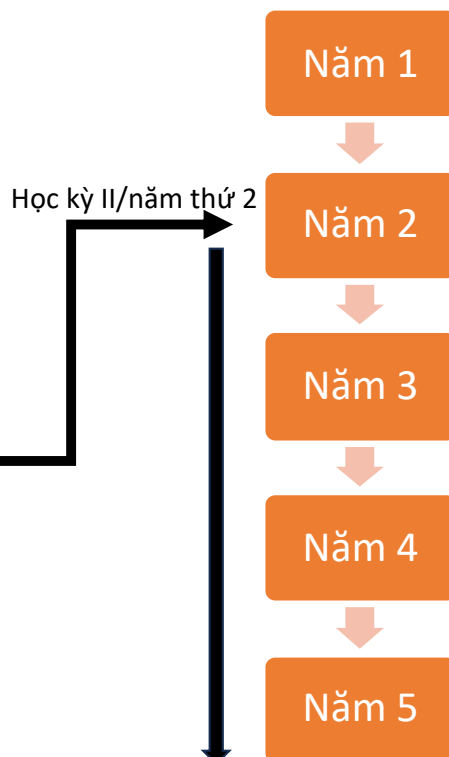
Chương trình đào tạo

Dược sỹ, Trường Đại học Dược Hà Nội



Chương trình đào tạo

Cử nhân Dược – Thạc sỹ thực hành Dược
Đại học Sydney



Chương trình đào tạo Liên kết

Dược sỹ - Cử nhân Dược – Thạc sỹ thực hành Dược
Trường Đại học Dược Hà Nội – Đại học Sydney



3. Chương trình liên kết đào tạo

3.1. Một số thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo: Dược học (Pharmacy)
- Mã số ngành đào tạo: 7720201
- Tên chương trình đào tạo: Chương trình liên kết đào tạo cấp bằng Dược sĩ của Trường Đại học Dược Hà Nội và bằng Cử nhân Dược học và Thạc sĩ thực hành Dược của Đại học Sydney, Australia (gọi tắt là Chương trình liên kết đào tạo song bằng)
- Danh hiệu tốt nghiệp: Dược sĩ (Trường Đại học Dược Hà Nội); Cử nhân Dược, và Thạc sĩ thực hành Dược (Đại học Sydney)
- Hình thức đào tạo: Đào tạo trực tiếp.
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt và tiếng Anh.
- Thời gian đào tạo: 6,5 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - (1) Bằng Cử nhân Dược của Đại học Sydney (B.Pharm)
 - (2) Bằng Thạc sĩ thực hành Dược của Đại học Sydney (M.Pharm Practice)
 - (3) Bằng Dược sĩ của Trường Đại học Dược Hà Nội (Degree of Pharmacist)
- Đối tác liên kết/đơn vị cấp bằng: Đại học Sydney, Australia

3.2. Mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo liên kết

3.2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo liên kết

Mục tiêu chung: Đào tạo dược sĩ có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng và năng lực tham gia vào các hoạt động chăm sóc sức khỏe nhân dân; người học được trang bị các nguyên tắc và kỹ năng nghề nghiệp, được tham gia nghiên cứu khoa học, có năng lực giao tiếp, hợp tác để có thể sản xuất, đảm bảo chất lượng, quản lý, cung ứng thuốc tốt và tư vấn sử dụng thuốc hợp lý, an toàn.

Mục tiêu cụ thể:

PO1. Trang bị kiến thức khoa học cơ bản, y dược học cơ sở, có kiến thức, kỹ năng chuyên môn để có thể sản xuất, đảm bảo chất lượng, quản lý, cung ứng thuốc tốt và tư vấn sử dụng thuốc hợp lý, an toàn.

PO2. Giúp người học có khả năng tham gia nghiên cứu khoa học và học tập suốt đời.

PO3. Rèn luyện khả năng lập kế hoạch, quản lý các nguồn lực và năng lực giao tiếp, hợp tác, làm việc nhóm hiệu quả trong môi trường đa văn hóa.

PO4. Sử dụng tiếng Anh thành thạo, ứng dụng tin học hiệu quả trong học tập, nghiên cứu và các hoạt động nghề nghiệp.

PO5. Có đạo đức nghề nghiệp, tác phong hành nghề chuyên nghiệp phù hợp với bối cảnh kinh tế - văn hoá - xã hội và các quy định của pháp luật, góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

3.2.2. Chuẩn đầu ra của CTĐT liên kết, ngành Dược học

TT	Chuẩn đầu ra
1	PLO1. Giải thích được chủ nghĩa Mac - Lenin theo định hướng phát triển kinh tế, chính trị xã hội của Việt Nam.
2	PLO2. Sử dụng tiếng Anh thành thạo và tin học hiệu quả trong hoạt động chuyên môn.
3	PLO3. Giao tiếp và hợp tác hiệu quả với các đối tượng khác nhau trong hoạt động nghề nghiệp phù hợp với bối cảnh kinh tế, văn hoá - xã hội.
4	PLO4. Thực hiện hoạt động phân tích sử dụng thuốc và đề xuất can thiệp phù hợp trong một số tình huống lâm sàng thường gặp; thực hiện được một số hoạt động cơ bản nhằm thúc đẩy việc sử dụng thuốc hợp lý.
5	PLO5. Tham gia thực hiện hoạt động quản lý cung ứng thuốc ở các quy mô, loại hình đơn vị khác nhau.
6	PLO6. Xây dựng, triển khai được quy trình sản xuất một số nguyên liệu làm thuốc, thuốc thông dụng.
7	PLO7. Thực hiện được các quá trình đảm bảo chất lượng trong sản xuất và cung ứng thuốc.
8	PLO8. Hoạt động nghề nghiệp tuân thủ pháp luật, các quy định, tiêu chuẩn của nghề nghiệp, nguyên tắc đạo đức và ứng xử của cán bộ y tế.
9	PLO9. Có khả năng dẫn dắt nhóm chuyên môn, tham gia nghiên cứu khoa học, hình thành tư duy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.
10	PLO10. Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, tự học, tự cập nhật, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

TT	Chuẩn đầu ra
11	PLO11. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải tiến hiệu quả các hoạt động chuyên môn cơ bản.

3.2.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Làm việc ở vị trí nghiên cứu và phát triển trong các doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước có hoạt động nghiên cứu, sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.

- Làm việc tại bộ phận sản xuất trong các cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng trong nước và quốc tế.

- Làm việc tại các bộ phận đảm bảo chất lượng, kiểm tra chất lượng trong trong các viện kiểm nghiệm, trung tâm kiểm nghiệm, nhà máy sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.

- Làm việc trong các bệnh viện, trung tâm y tế, nhà thuốc, trung tâm thử nghiệm lâm sàng trong nước và quốc tế.

- Đảm nhiệm vị trí kinh doanh trong các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng trong nước và quốc tế.

- Đảm nhiệm vị trí chuyên môn trong các cơ quan quản lý về thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.

- Làm việc ở các vị trí chuyên môn, giảng dạy, nghiên cứu trong các cơ sở đào tạo và nghiên cứu phù hợp thuộc lĩnh vực Dược.

- Thành lập và điều hành các doanh nghiệp trong lĩnh vực Dược.

- Hợp tác và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực Dược với các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Đảm nhiệm các vị trí công tác tại các cơ quan, đơn vị khác có yêu cầu sử dụng dược sỹ.

3.2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có khả năng tự học tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn, duy trì và phát triển các kỹ năng mềm trong môi trường đa văn hóa.

Có khả năng tham gia các khóa đào tạo liên tục, bồi dưỡng trong và ngoài nước để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Có khả năng theo học các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước.

3.3. Nội dung chương trình đào tạo

- Thời gian, mô hình liên kết đào tạo: 6,5 năm bao gồm 3 năm đào tạo tại HUP và 3,5 năm đào tạo tại USYD.

- Khối lượng kiến thức toàn khoá: 251 tín chỉ, trong đó:

(i) Tổng số tín chỉ được tổ chức đào tạo tại HUP: 89 tín chỉ

(ii) Tổng số tín chỉ được tổ chức đào tạo tại USYD: 162 tín chỉ

- Cấu trúc chương trình:

	Khối kiến thức	Số tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương	34
	- Các môn chung	22
	- Các môn cơ sở khối ngành	12
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:	217
	- Kiến thức cơ sở ngành	19
	- Kiến thức ngành và chuyên ngành	198
	+ Giảng dạy tại HUP	36
	+ Giảng dạy tại USyd	162
	Tổng cộng	251

- Danh mục học phần

TT	Mã học phần (USyd)	Mã học phần (HUP)	Tên môn học / học phần	Số tín chỉ	Số giờ				Ngôn ngữ	Đơn vị giảng dạy
					LT	BT	TH	Se		
I			Khối kiến giáo dục đại cương							
1		DHS08 12083	Triết học Mác-Lênin/ Philosophy of Marxism - Leninism	3	33	0	0	12	Tiếng Việt	HUP
2		DHS08 12062	Kinh tế chính trị Mác-Lênin/ Marxist - Leninist Political Economy	2	21	0	0	9	Tiếng Việt	HUP

TT	Mã học phần (USyd)	Mã học phần (HUP)	Tên môn học / học phần	Số tín chỉ	Số giờ				Ngôn ngữ	Đơn vị giảng dạy
					LT	BT	TH	Se		
3		DHS0812052	Chủ nghĩa xã hội khoa học/ Scientific socialism	2	21	0	0	9	Tiếng Việt	HUP
4		DHS0812092	Tư tưởng Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh Thought	2	21	0	0	9	Tiếng Việt	HUP
5		DHS0812072	Lịch sử Đảng cộng Sản Việt Nam/ History of Vietnamese Communist Party	2	21	0	0	9	Tiếng Việt	HUP
6		DHS0816011	Giáo dục thể chất 1/ Physical Education 1	1	15	0	0	0	Tiếng Việt	HUP
7		DHS0816021	Giáo dục thể chất 2/ Physical Education 2	1	15	0	0	0	Tiếng Việt	HUP
8		DHS0816031	Giáo dục thể chất 3/ Physical Education 3	1	15	0	0	0	Tiếng Việt	HUP
9		DHS0814018	Giáo dục quốc phòng- An ninh/ Defense and security education	8	77	0	72	16	Tiếng Việt	HUP
II			Khối kiến thức cơ sở khối ngành							
1		DHS0809073	Hóa đại cương - vô cơ/ General Inorganic Chemistry	3	21	10	14	0	Tiếng Việt	HUP
2		DHS0819122	Tin học ứng dụng/ Applied Informatics	2	14	0	16	0	Tiếng Việt	HUP
3		DHS0819132	Thống kê Dược/ Pharmacy Statistics	2	22	8	0	0	Tiếng Việt	HUP
4		DHS0824082	Vật lý ứng dụng/ Applied Physics for Pharmacy	2	20	0	10	0	Tiếng Việt	HUP
5		DHS0099193	Nhập môn Dược khoa/ Introduction to Pharmacy	3					Tiếng Việt	HUP

TT	Mã học phần (USyd)	Mã học phần (HUP)	Tên môn học / học phần	Số tín chỉ	Số giờ				Ngôn ngữ	Đơn vị giảng dạy
					LT	BT	TH	Se		
III			Khối kiến thức cơ sở ngành							
1		DHS02 10115	Hóa hữu cơ/ Organic chemistry	5	53	0	20	2	Tiếng Anh	HUP
2		DHS03 20153	Vi Sinh Dược / Pharmaceutical Microbiology	3	41	0	4	0	Tiếng Anh	HUP
3		DHS05 21124	Y học cơ bản / Basic Medicine	4	46	0	14	0	Tiếng Anh	HUP
4		DHS06 11265	Hóa Phân tích / Analytical Chemistry	5	53	0	22	0	Tiếng Anh	HUP
5		DHS07 03362	Pháp luật đại cương và các quy định trong ngành Dược / Introduction to law and Pharmaceutical regulations	2	22	0	4	4	Tiếng Việt	HUP
IV			Khối kiến thức ngành và chuyên ngành							HUP
1		DHS01 01158	Bào chế và sản xuất thuốc / Pharmaceutics and Pharmaceutical manufacturing	8	88	0	32	0	Tiếng Anh	HUP
2		DHS02 08116	Hoá Dược/ Pharmaceutical Chemistry	6	58	0	24	8	Tiếng Anh	HUP
3		DHS03 15145	Hóa sinh và sinh học phân tử tế bào / Biochemistry and molecular cell biology	5	61	0	14	0	Tiếng Anh	HUP
4		DHS04 04088	Thực vật – Dược liệu – Dược học cổ truyền / Botany - Pharmacognosy - Traditional medicine	8	84	0	28	8	Tiếng Việt	HUP

TT	Mã học phần (USyd)	Mã học phần (HUP)	Tên môn học / học phần	Số tín chỉ	Số giờ				Ngôn ngữ	Đơn vị giảng dạy
					LT	BT	TH	Se		
5		DHS05 07132	Nguyên lý cơ bản về Dược lý và sử dụng thuốc trong điều trị / Principles of Pharmacology and Pharmacotherapy	2	22	0	8	0	Tiếng Anh	HUP
6		DHS06 11272	Kiểm nghiệm / Drug Quality Control	2	20	0	10	0	Tiếng Anh	HUP
7		DHS07 03372	Dược xã hội học / Social Pharmacy	2	26	0	0	4	Tiếng Anh	HUP
8		DHS07 03383	Quản lý cung ứng thuốc / Managing drug supply	3	33	0	8	4	Tiếng Anh	HUP
9	PHAR 2921	DHS00 99206	Infectious Diseases	6	63	39		18	Tiếng Anh	USyd
10	PHAR 2922	DHS00 99216	Respiratory	6	87	28		49	Tiếng Anh	USyd
11	FMH U2000	DHS00 99226	Introduction to research methods in health	6	39	26			Tiếng Anh	USyd
12	PHAR 3911	DHS00 992312	Cardiovascular, Renal and Gastrointestinal	12	160	60		70	Tiếng Anh	USyd
13	PHAR 3912	DHS00 99246	Musculoskeletal, Dermatological and Senses	6	80	40		20	Tiếng Anh	USyd
14	PHAR 3913	DHS00 99256	Endocrine, Diabetes and Reproductive	6	80	40		20	Tiếng Anh	USyd
15	PHAR 3921	DHS00 992612	Neurology and Mental Health	12	160	60		70	Tiếng Anh	USyd
16	PHAR 3922	DHS00 99276	Oncology and Immunology	6	80	40		20	Tiếng Anh	USyd
17	PHAR 3923	DHS00 99286	Research Methods	6	78	26			Tiếng Anh	USyd
18	PHAR 4941	DHS00 992912	Integrated Professional Practice A	12	157	11		80	Tiếng Anh	USyd

TT	Mã học phần (USyd)	Mã học phần (HUP)	Tên môn học / học phần	Số tín chỉ	Số giờ				Ngôn ngữ	Đơn vị giảng dạy
					LT	BT	TH	Se		
19	PHAR 4912	DHS00 993012	Pharmacy Management	12	144	40			Tiếng Anh	USyd
20	PHAR 4913	DHS00 993112	Pharmacy Honours	12	156		156		Tiếng Anh	USyd
21	PHAR 4943	DHS00 993212	Integrated Professional Practice B	12	157	11		80	Tiếng Anh	USyd
22	PHAR 5912	DHS00 99336	Professional Practice: Cardiovascular and Respiratory	6					Tiếng Anh	USyd
23	PHAR 5913	DHS00 99346	Professional Practice: Mental Health	6					Tiếng Anh	USyd
24	PHAR 5914	DHS00 993512	Pharmacy Work Integrated Learning A	12	390			390	Tiếng Anh	USyd
25	PHAR 5921	DHS00 99366	Professional Practice: Diabetes	6					Tiếng Anh	USyd
26	PHAR 5922	DHS00 99376	Professional Practice: Oncology	6					Tiếng Anh	USyd
27	PHAR 5923	DHS00 993812	Pharmacy Work Integrated Learning B	12	390			390	Tiếng Anh	USyd
Tổng cộng				251						

- Một tín chỉ của HUP được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết hoặc 30 tiết thực hành, thực tập hoặc thảo luận hoặc 45 - 90 giờ thực tập tại cơ sở hoặc 45 - 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp. Một tiết học được tính bằng 50 phút.

- Một tín chỉ của USYD thông thường được quy định là: yêu cầu tối thiểu là 1,5-2 giờ học của sinh viên trong một tuần cho mỗi tín chỉ trong toàn bộ học kỳ. Ví dụ đối với một học phần với 12 tín chỉ sẽ tương đương với tổng cộng khoảng 240-300 giờ học của sinh viên.

3.4. Kết quả đối sánh chương trình gốc của hai bên liên kết: Phụ lục 4

3.5. Phân tích, đối chiếu so sánh cấu trúc, nội dung của chương trình liên kết đào tạo với chương trình gốc của hai bên liên kết

Kết quả đối sánh cho thấy chương trình đào tạo ngành Dược học định hướng Chăm sóc dược của HUP và chương trình đào tạo Dược của USYD có sự tương đồng rất lớn về khối kiến thức ngành và chuyên ngành, tập trung chủ yếu vào các nội dung về

thuốc, dược lý, dược lâm sàng và sử dụng thuốc trong điều trị. Chuỗi học phần thuộc nội dung này của HUP có khối lượng 57 tín chỉ, gồm: Giải phẫu sinh lý, Sinh lý bệnh - Miễn dịch, Vi sinh - ký sinh, Hóa sinh, Bệnh học, Dược động học, Hóa dược, Dược lý đại cương và dược lý dẫn truyền, Dược lý áp dụng trong điều trị, Dược lâm sàng, Dược lý lâm sàng, Thông tin và tư vấn sử dụng thuốc, Sử dụng thuốc trong điều trị, Thực hành dược lâm sàng trong bệnh viện, Dịch tễ dược, Dược cộng đồng. Hơn nữa, thời lượng thực hành nghề nghiệp tại cơ sở y tế của USYD khá lớn, được tổ chức trong năm cuối. Đây là các yếu tố quan trọng trong việc quyết định tiến hành liên kết đào tạo giữa hai trường.

Về khối kiến thức cơ sở, do đặc thù của giáo dục đào tạo tại Việt Nam và sự khác biệt giữa hệ thống văn bản pháp chế giữa hai quốc gia nên có một số nội dung bắt buộc tại HUP mà không yêu cầu trong nội dung chương trình của USYD, cụ thể như sau:

(i) Các khối kiến thức lý luận chính trị, giáo dục quốc phòng-an ninh, pháp luật đại cương và một số quy định trong ngành Dược là khối kiến thức bắt buộc của giáo dục đại học tại Việt Nam.

(ii) Do đặc thù của châu Á về Y-Dược học cổ truyền phát triển mạnh nên khối học phần Thực vật - Dược liệu - Dược học cổ truyền được yêu cầu để đáp ứng một trong các tiêu chí trong Chuẩn năng lực dược sĩ cơ bản của Việt Nam, cũng như trong Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo Dược sĩ của HUP.

(iii) Do sự chênh lệch về khối kiến thức Hóa, Tin học, Toán thống kê giữa giáo dục phổ thông tại Việt Nam và Australia nên đây cũng là nội dung cần thiết trong chương trình liên kết giữa HUP và USYD.

(iv) Ngoài ra, chương trình của USYD đã giảm tải bớt một phần khối kiến thức về bào chế, sản xuất và kiểm nghiệm thuốc để tập trung hơn vào các nội dung dược lâm sàng và sử dụng thuốc hiệu quả, trong khi để trở thành một Dược sĩ tại Việt Nam, người học vẫn phải đảm bảo các nội dung này.

Vì vậy chương trình liên kết đào tạo ngành Dược học giữa HUP và USYD được tiến hành theo cấu trúc 3 năm tại HUP và 3,5 năm tại USYD với mục tiêu đảm bảo được khối lượng học tập bắt buộc của cả hai bên.

Về kết cấu và khung chương trình: thiết kế môn học của USyd theo module, khác với thiết kế môn học hiện nay của HUP và đa số các trường đại học ở Việt Nam. Để người học được tiếp cận sớm với cách quản lý môn học tiên tiến, HUP đã điều chỉnh các khối môn học trong 3 năm tại HUP và thiết kế theo module các lĩnh vực, đồng thời giảm tải việc trùng lặp giữa các học phần theo phương pháp thiết kế cũ.

3.6. Hướng dẫn thực hiện chương trình

3.6.1. Kế hoạch và phương thức thực hiện chương trình: Mô hình đào tạo 3+3,5 năm

- Thí sinh theo học từ năm 1 đến năm 3 theo chương trình tiêu chuẩn về đào tạo Dược trình độ đại học của Trường ĐH Dược Hà Nội. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Anh đối với các môn học đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình USYD và tiếng Việt đối với các môn học đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình HUP;

- Đối với thời lượng 3,5 năm tại Đại học Sydney: Thí sinh theo học kỳ II của năm 2, năm 3, năm 4 và 5 theo chương trình tiêu chuẩn trong đào tạo dược của ĐH Sydney (B. Pharm and M. Pharm Practice). Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Anh.

3.6.2. Thời gian đào tạo tối đa: 10 năm

3.6.3. Tổ chức thực hiện liên kết đào tạo

a. Phương thức tổ chức giảng dạy (lý thuyết, thực tế, thực hành nghề nghiệp)

- Lý thuyết và thực tập

+ Khối kiến thức trong 3 năm tổ chức đào tạo tại Việt Nam, được chia thành 02 phần: (i) Khối kiến thức bắt buộc theo chuẩn đầu ra của chương trình HUP (không yêu cầu trong chuẩn đầu ra của USYD), sinh viên tham gia thực tập tại phòng thực tập hoặc mô hình giả định tại HUP, thực tế tại các cơ sở đào tạo thực hành của HUP. Ngôn ngữ thực hiện: tiếng Việt; (ii) Khối kiến thức giao thoa giữa chương trình đào tạo của USYD và HUP: Chương trình chi tiết được thiết kế lồng ghép, tích hợp, module hóa. Sinh viên tham gia thực tập tại lab hoặc các lab/ mô hình giả định tại HUP hoặc thông qua hệ thống đào tạo thực hành ảo của USYD từ xa. Ngôn ngữ thực hiện: tiếng Anh. Công tác tổ chức giảng dạy được thực hiện bởi giảng viên HUP kết hợp với giảng viên USYD.

+ Khối kiến thức trong 3 năm tổ chức đào tạo Australia: được tổ chức giảng dạy theo chương trình đào tạo tiêu chuẩn của USYD. Sinh viên chương trình liên kết tham gia theo học với sinh viên Australia của chương trình chính khóa USYD. Phương thức tổ chức giảng dạy được thực hiện theo quy định của USYD bởi giảng viên USYD và giảng viên HUP (nếu đáp ứng được yêu cầu). Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh.

+ Đối với khối kiến thức theo chuẩn đầu ra của USYD nhưng chưa được giảng dạy trong 3 năm đào tạo tại HUP, ĐH USYD sẽ tổ chức thành module chương trình bổ trợ, tổ chức đào tạo trong kỳ hè năm 3 của sinh viên chương trình liên kết và/ hoặc thực hiện đào tạo từ xa trong 3 năm tổ chức tại Việt Nam.

- Thực tập và thực hành nghề nghiệp cùng NCKH

+ Chương trình thực tập, thực hành nghề nghiệp của sinh viên sẽ được tổ chức trong 3,5 năm tại ĐH USYD theo chương trình đào tạo tiêu chuẩn của USYD. Sinh viên

cần đáp ứng các quy định của USYD trong lựa chọn và tham gia thực hành nghề nghiệp tại Australia, Việt Nam hoặc các quốc gia khác. Đối với các trường hợp có nguyện vọng thi cấp chứng chỉ hành nghề của chính phủ Australia, sinh viên phải tham gia thực hành nghề nghiệp tại Australia.

+ Sinh viên có cơ hội được hỗ trợ 1 – 1 trong thiết kế và triển khai các dự án, đề tài nghiên cứu tại chương trình (one on one mentor). Địa điểm thực hiện nghiên cứu có thể: HUP, USYD hoặc các cơ sở đào tạo thực hành và đối tác của USYD và HUP.

b. Phương thức lượng giá (bao gồm thực tế và thực hành nghề nghiệp):

- Phương thức lượng giá trong 3 năm chương trình tổ chức tại Việt Nam sẽ được thực hiện theo quy định về kiểm tra, đánh giá của HUP.

- Phương thức lượng giá trong 3,5 năm chương trình tổ chức tại Úc sẽ được thực hiện theo quy định về kiểm tra, đánh giá của USYD.

c. Phương thức phối hợp giảng dạy giữa giảng viên Việt Nam và giảng viên nước ngoài:

- Chương trình đào tạo chi tiết của các học phần (module) hoặc các môn học có sự tham dự của giảng viên USYD cần được sự đồng thuận của hai Trường về mục tiêu, đầu ra, nội dung và phương thức lượng giá. Căn cứ trên chương trình chi tiết được sự đồng thuận, Trường đầu mối thống nhất và phân bổ nội dung được giảng dạy bởi USYD và nội dung được giảng dạy bởi HUP.

- Phương thức giảng dạy của giảng viên USYD có thể được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến.

- Tài liệu, học liệu tham khảo trong tổ chức đào tạo, Dạy – Học được tra cứu từ Trung tâm thông tin thư viện HUP và thư viện của USYD. USYD cung cấp tài khoản cho sinh viên chương trình liên kết và giảng viên, viên chức HUP để tra cứu và tìm kiếm thông tin trong quá trình giảng dạy, học tập và nghiên cứu tại chương trình liên kết.

- HUP và USYD có trách nhiệm tổ chức giám sát chéo việc tổ chức thực hiện giữa hai bên, đảm bảo công khai, minh bạch, đảm bảo chất lượng đào tạo.

4. Văn bằng chứng chỉ

4.1. Mẫu bằng tốt nghiệp: Phụ lục 5 (bao gồm: 5.1. Mẫu bằng cử nhân khoa học dược; 5.2. Mẫu bằng thạc sĩ thực hành Dược của Đại học Sydney; 5.3. Mẫu Bằng Dược sĩ của Trường Đại học Dược Hà Nội)

4.2. Tính tương đương của văn bằng nước ngoài với văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam và khả năng học tiếp lên các trình độ cao hơn đối với người được cấp văn bằng tốt nghiệp của liên kết đào tạo:

a. Tính tương đương bằng cấp

- Theo hệ thống giáo dục và hành nghề của Australia, sinh viên sau khi tốt nghiệp tại các trường đại học của Australia có thể lựa chọn 01 trong 02 hướng (sau đại học): (i) Khoa học dược: chương trình thạc sĩ và chương trình tiến sĩ; (ii) Thực hành: thạc sĩ thực hành dược và chuyên gia dược. Đối với hướng đào tạo thực hành được phân chia thành 2 lĩnh vực: (a) các ngành nghề của lĩnh vực xoay quanh thuốc “product – oriented” (sản xuất, cung ứng, phân phối, kiểm nghiệm, bán hàng, tiếp thị, quản lý, nghiên cứu viên....); (b) các ngành nghề của lĩnh vực xoay quanh người bệnh “patient – oriented” (dược sĩ bệnh viện, dược sĩ cộng đồng...).

Về hành nghề: Tương tự hệ thống hành nghề của các nước trong khu vực và trên thế giới, sinh viên tại Australia sau tốt nghiệp bắt buộc phải tham gia thực hành nghề nghiệp khoảng 1 năm tại các cơ sở y tế/ cơ sở tham gia đào tạo thực hành. Chứng chỉ hành nghề được yêu cầu bắt buộc đối với ứng viên mong muốn làm việc tại các vị trí việc làm liên quan đến người bệnh (dược sĩ lâm sàng, dược sĩ cộng đồng...).

Chương trình đào tạo của USYD tại chương trình liên kết là chương trình gộp “compile” của cử nhân dược và thạc sĩ thực hành dược. Sau khi kết thúc chương trình liên kết, sinh viên được nhận 01 bằng cử nhân dược và thạc sĩ thực hành dược (đã bao gồm thời lượng thực hành nghề nghiệp trong khối kiến thức 3,5 năm tại USYD). Với 02 bằng trên sinh viên có thể tham gia ứng tuyển vào bất cứ vị trí việc làm nào của ngành dược; và đủ điều kiện để tham dự kỳ thi cấp chứng chỉ hành nghề tại Australia, có thể tham gia ứng tuyển vào các vị trí việc làm liên quan đến người bệnh “chăm sóc dược” tại Australia (dược sĩ lâm sàng và dược sĩ công đồng).

- Đối với hệ thống giáo dục và hành nghề hiện tại của Việt Nam: Việt Nam chưa có kỳ thi cấp chứng chỉ hành nghề. Sinh viên sau tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Dược học trình độ đại học sẽ được nhận Bằng Dược sĩ (Degree of Pharmacist) và có thể đăng ký tuyển dụng tại tất cả các vị trí liên quan của ngành dược. Với bằng dược sĩ, sinh viên HUP có thể đăng ký theo 2 hướng: (i) Khoa học dược: chương trình đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ; (ii) Thực hành: chương trình đào tạo dược sĩ chuyên khoa 1 và 2.

b. Khả năng học tiếp lên các trình độ cao hơn của người được cấp văn bằng tốt nghiệp của chương trình đào tạo liên kết:

Ứng viên sau khi tốt nghiệp được nhận 3 bằng cử nhân dược học (B. Pharm) và thạc sĩ thực hành (M. Pharm Practice) của USYD và bằng dược sĩ của HUP (Degree of Pharmacist), trường hợp ứng viên tham dự và được cấp chứng chỉ hành nghề dược sĩ của Australia, ứng viên có thể ứng tuyển và làm việc tại các vị trí liên quan người bệnh của Việt Nam, Australia và các quốc gia có công nhận hệ thống chứng chỉ hành nghề của Australia. Trường hợp không có chứng chỉ hành nghề, ứng viên có thể làm việc tại tất cả các vị trí liên quan đến dược tại Việt Nam (bao gồm các vị trí liên quan đến người bệnh) và có thể đăng ký tuyển dụng tại các vị trí việc làm liên quan đến dược tại Australia, ngoại trừ các vị trí dược sĩ lâm sàng (bệnh viện) và dược sĩ cộng đồng.

Bên cạnh đó ứng viên có thể có các lựa chọn học tiếp lên cao như sau: (i) theo học chương trình sau đại học của USYD và các quốc gia trên thế giới: Khoa học Dược: thạc sĩ khoa học dược và tiến sĩ khoa học dược; Thực hành: Chuyên gia dược (chương trình Residency); (ii) theo học chương trình sau đại học của HUP: Khoa học Dược: Thạc sĩ và tiến sĩ khoa học dược; Thực hành: dược sĩ chuyên khoa 1 và 2.

5. Tổ chức thực hiện liên kết đào tạo

5.1. Phương thức thi, kiểm tra đánh giá kết quả các học phần...

- Đối với các học phần tổ chức giảng dạy học tập tại HUP: thực hiện theo Quy định hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học trình độ đại học tại Trường Đại học Dược Hà Nội.

- Đối với các học phần tổ chức giảng dạy học tập tại USYD: thực hiện theo Quy định đào tạo của USYD.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp: các điều kiện tốt nghiệp của chương trình.

a) Sinh viên được xét, công nhận tốt nghiệp và nhận bằng tốt nghiệp của HUP khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

- Hoàn thành học phần Giáo dục quốc phòng – an ninh và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất.

- Có đơn gửi phòng Quản lý Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

b) Sinh viên được xét, công nhận tốt nghiệp và nhận bằng tốt nghiệp của USYD khi có đủ các điều kiện sau:

- Giải quyết các khoản nợ tài chính tồn đọng vào thời điểm công bố kết quả học kỳ cuối cùng của sinh viên.

- Nhận được thư hoàn thành xác nhận rằng sinh viên đã hoàn thành các yêu cầu của toàn bộ các học phần (tích lũy đủ số 240 tín chỉ theo yêu cầu): các học phần được xác nhận hoàn thành khi đạt điểm từ 50 trở lên và đảm bảo điểm chuyên cần theo cách tính điểm của từng học phần.

6. Kế hoạch, lộ trình triển khai thực hiện

6.1. Kế hoạch triển khai chương trình liên kết:

TT	Hoạt động	Đầu ra dự kiến	Đầu mối/ phối hợp	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Lựa chọn đối tác liên kết	Thỏa thuận hợp tác được ký kết	HUP/ USYD	Q3/2021 – Q3/2022	Hoàn thành
2	Đối sánh chương trình giáo dục	Kết quả đối sánh	HUP- USYD	Q3/2022 – Q3/2023	Hoàn thành
4	Xây dựng kế hoạch liên kết	Kế hoạch, phương án liên kết được đề xuất, thống nhất	HUP	Q1- Q2/2022	Hoàn thành
5	Xây dựng đề án liên kết theo ND 86/2018	Dự thảo đề án liên kết được xây dựng và thống nhất với phía bạn	HUP/ USYD	2023	Hoàn thành
5.1	Dự thảo đề án theo mẫu ND 86	Dự thảo 1 của đề án	HUP	2023	Hoàn thành
5.2	Thống nhất khung chương trình đào tạo của đề án liên kết	Khung chương trình, chương trình chi tiết và chuẩn đầu ra	HUP- USYD	Q2- Q4/2023	Hoàn thành
5.3	Thống nhất phương án tổ chức đào tạo, lượng giá, đảm bảo chất lượng	Phương án tổ chức đào tạo, lượng giá, đảm bảo chất lượng được thống nhất (bao gồm chi phí tổ chức đào tạo và học phí)	HUP – USYD	Q3- Q4/2023	Hoàn thành

TT	Hoạt động	Đầu ra dự kiến	Đầu mối/ phối hợp	Thời gian thực hiện	Ghi chú
5.4	Hoàn thiện hồ sơ đề án liên kết	Hồ sơ đề án liên kết (bao gồm hồ sơ pháp lý) được hoàn thiện và thống nhất	HUP- USYD	Q4/2023	Hoàn thành
6	Thẩm định và xin ý kiến góp ý của Hội đồng chương trình và Ban xây dựng đề án CTLK của HUP	Hồ sơ đề án liên kết được góp ý, thông qua	HUP	Q4/2023	Hoàn thành
7	Trình Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo Hồ sơ đề án liên kết	- Hồ sơ đề án liên kết được trình Bộ Y tế và Bộ Giáo dục Đào tạo - Công tác giải trình và hiệu chỉnh theo các ý kiến góp ý	HUP/ Bộ GDDT, BYT	Q1/2024	Đang thực hiện
8	Phê duyệt đề án chương trình liên kết	-Quyết định phê duyệt của Bộ Giáo dục Đào tạo -Văn bản đồng thuận của Bộ Y tế	Các Bộ/ HUP	Q1-Q2 /2024	
9	Truyền thông, giới thiệu về chương trình	Thông tin chương trình liên kết được truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng, website của HUP và của đối tác quốc tế và các kênh hợp lệ khác	HUP/ USYD	Q2/2024	
10	Công tác chuẩn bị tuyển sinh và tổ chức đào tạo	Công tác tuyển sinh và tổ chức đào tạo được chuẩn bị, quản lý và giám sát bởi các bên	HUP/ USYD	Q2/2024	
11	Tuyển sinh khóa 1 chương trình liên kết	Kết quả tuyển sinh được phê duyệt và thống nhất bởi HUP và Syd Uni	HUP/ USYD	Q2- Q3/2024	

TT	Hoạt động	Đầu ra dự kiến	Đầu mối/ phối hợp	Thời gian thực hiện	Ghi chú
12	Tổ chức đào tạo khóa 1	Khóa 1 được tổ chức đào tạo năm 1 tại HUP	HUP/ USYD	Q3/2024	

6.2. Kế hoạch tuyển sinh và tổ chức đào tạo:

TT	Hoạt động	Đầu ra dự kiến	Đầu mối/ phối hợp	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Phê duyệt đề án chương trình liên kết	Quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn chuẩn y của Bộ Y tế	Các Bộ/ HUP	Q1-Q2 /2024	
2	Lên kế hoạch tuyển sinh	Kế hoạch tuyển sinh được thông tin, quảng bá trên các phương tiện truyền thông	HUP/ USYD	Q1- Q2/2024	
4	Truyền thông và thông báo tuyển sinh	Thông báo tuyển sinh	HUP	Q2/2024	
5	Tổ chức tuyển sinh	Danh sách sinh viên đăng ký và trúng tuyển chương trình được phê duyệt và công bố	HUP/ USYD	Q3/2024	Giảng viên USYD tham gia giảng dạy
5.1	Tổ chức đào tạo khóa 1	Năm 1 khóa 1 được tổ chức đào tạo tại HUP	HUP	Q3/2024	trực tiếp/ trực tuyến

7. Điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo cho chương trình

7.1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực, giáo trình & học liệu, thư viện và khác trong triển khai Chương trình liên kết song bằng tại Trường Đại học Dược Hà Nội: **Chi tiết tại Phụ lục 6.1**

a. Về Cơ sở vật chất :

Được trang bị đầy đủ, đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng dạy và học trong nhà trường. Với hệ thống giảng đường lớn, nhỏ, phòng seminar, phòng máy tính hiện đại, kết nối wifi, phòng học ngoại ngữ và phòng thí nghiệm với rất nhiều trang thiết bị để phục vụ cho đào tạo được sỹ theo chương trình đào tạo liên kết. Hàng năm được sự quan tâm của Bộ Y tế, nhà trường được mua sắm bổ sung 10-15 tỷ tiền từ vốn NSNN, ngoài ra còn được bổ sung từ các dự án ADB, Mekong Pharma Network, EDCF, Global Fund... để nâng cấp trang thiết bị phục vụ đào tạo. Trường hiện có:

- 20 phòng học với tổng diện tích là 3.099 m² (04 giảng đường lớn trên 200 chỗ ngồi, 13 giảng đường từ 50 - 200 chỗ ngồi, 1 giảng đường 50 chỗ, 02 giảng đường 30 chỗ, 01 phòng học ngoại ngữ (có 45 chỗ), 01 phòng tin học (có 53 chỗ).
- 04 phòng hội thảo (diện tích 108 m²/1HT): phòng Hội thảo I, phòng Hội đồng, phòng Giáo sư, phòng họp tại T2 nhà C1A.
- 01 Hội trường lớn (diện tích: 470 m²) (đồng thời là giảng đường lớn)
- 02 phòng học đa phương tiện (diện tích 209 m²)
- 01 thư viện (320 m²)
- 01 sân tập (diện tích: 726 m²)
- 01 vườn thực vật (diện tích 882m²)
- 14 cụm Phòng thí nghiệm đặt tại 14 bộ môn với 43 phòng thí nghiệm thực hành (diện tích 2734 m²)
- 31 phòng nghiên cứu (diện tích 1.476 m²)
- 01 hiệu thuốc thực hành (diện tích 13m²).
- Bên cạnh đó Nhà trường đã ký kết và hợp tác với hơn 30 đơn vị công và tư (bệnh viện, chuỗi nhà thuốc, doanh nghiệp, viện, trung tâm nghiên cứu...) tham gia đào tạo thực tế, thực hành và thực hành nghề nghiệp cho sinh viên.

b. Về Trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH

Các giảng đường, phòng thí nghiệm có đủ các trang thiết bị cần thiết phục vụ hoạt động học tập và nghiên cứu. Nhà trường đã đầu tư khá lớn để cải thiện các giảng đường và phòng thí nghiệm. Để đáp ứng yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học, Trường bố trí sử dụng các phòng thí nghiệm, phòng thực hành với tần suất có thể đảm nhiệm 4 ca/ngày, phòng học ngoại ngữ và phòng máy được trang bị đủ mỗi SV một máy tính, có điều hoà và wifi phủ khắp các giảng đường, phòng máy.

Đào tạo và nghiên cứu khoa học (trong đó, có nhiều thiết bị phục vụ thí nghiệm và nghiên cứu khoa học chuyên ngành như: hệ thống phân tích khối phổ LCM/ESI/APCI, hệ thống sắc ký bản mỏng hiệu năng cao HPTLC, hệ thống sắc ký khối phổ GC-MS, hệ thống chiết xuất siêu tới hạn và tạo hạt, máy phân tích nhiệt vi sai, máy đo độ hoà tan, máy đo độ trơn chảy, máy đo kích thước tiểu phân, máy đông khô, máy chiết được liệu, tủ sấy chân không, máy khuấy chân không). Cơ sở vật chất và nguồn lực hiện tại của Trường đã đáp ứng tốt cho đào tạo hiện nay và hoàn toàn có thể mở rộng quy mô. Danh sách các trang thiết bị chính phục vụ cho thực hành, thí nghiệm, NCKH được chi tiết tại Phụ lục 6.1.b.

Để chuẩn bị triển khai chương trình liên kết song bằng với Đại học Sydney Nhà trường đã đầu tư:

Trước đây các phòng máy tính phục vụ cho hệ đào tạo đại trà (chương trình tiêu chuẩn) chỉ được trang bị máy tính để bàn có kết nối mạng có dây, máy chiếu và màn chiếu người học sẽ tiếp thu bài một cách thụ động, không trực quan, không có sự tương tác qua lại; hơn nữa giảng viên khó khăn trong việc quản lý lớp học. Thì nay với phòng học thông minh đa phương tiện được trang bị thêm nhiều thiết bị hiện đại như: Máy chiếu, camera, hệ thống âm thanh, phần mềm dạy học và màn hình tương tác... sẽ tạo ra môi trường học hiện đại, thoải mái, tăng khả năng tương tác, giúp người học cũng như giảng viên truyền tải và trao đổi thông tin một cách dễ dàng. Giảng viên dễ dàng trong việc quản lý và điều khiển lớp học, nâng cao hiệu quả học tập và giảng dạy, nâng cao các kỹ năng ngoại ngữ cho sinh viên chương trình liên kết.

Bên cạnh các trang thiết bị cho các học phần của chương trình đào tạo chất lượng cao, nhà trường còn tạo điều kiện để sinh viên được nghiên cứu khoa học, thực hành thêm và làm khoá luận trên một danh mục bao gồm rất nhiều trang thiết bị hiện đại: máy sấy tầng sôi, máy sắc ký khí, hệ thống chụp ảnh và phân tích hình ảnh gen, máy phân tích sinh hóa, máy sắc ký khối phổ, máy quang phổ hồng ngoại... Việc bố trí sĩ số cho các tổ, buổi thực tập theo nhóm nhỏ cũng tạo điều kiện cho sinh viên chất lượng cao được thực hành nghề nghiệp nhiều và chất lượng hơn.

Sinh viên đào tạo theo chương trình liên kết được học tập, làm chủ công nghệ, khoa học kỹ thuật, trang thiết bị tiên tiến, hiện đại và phát huy sáng tạo, chủ động trong vận hành, sử dụng và quản lý trang thiết bị. Để nhanh chóng hội nhập và hòa nhập giáo dục, Nhà trường đang đẩy mạnh tiến độ dự án “Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội ngang tầm khu vực” với diện tích 21 ha bằng nguồn vốn vay ưu đãi của Chính phủ Hàn Quốc 45 triệu USD và vốn đối ứng 244,8 tỷ đồng tương đương 12 triệu USD. Dự án sẽ góp phần tăng cường CSVC và trang thiết bị cho hoạt động Dạy- Học và NCKH của Trường.

c. Về nhân lực tham gia chương trình (kèm lý lịch khoa học và các minh chứng liên quan):

Trường có 8 khoa có thể đảm nhiệm nhiệm vụ giảng dạy tất cả các môn học trong chương trình đào tạo liên kết trình độ đại học với Đại học USYD (chương trình song bằng) dự kiến. Cụ thể, Trường hiện có 158 giảng viên cơ hữu (tính đến ngày 01/12/2023), trong đó có 04 giáo sư, 37 phó giáo sư, 100 tiến sĩ (bao gồm cả GS và PGS), 57 thạc sĩ. Đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ chiếm 63,3%, đội ngũ giảng

viên có trình độ thạc sỹ trở lên chiếm 99,4%. Ngoài ra Trường còn có 235 giảng viên thỉnh giảng tại các bệnh viện, cơ quan quản lý và công ty dược.

Danh sách các Khoa và danh sách giảng viên cơ hữu, trợ giảng, giảng viên thỉnh giảng, danh sách viên chức quản lý và danh sách kỹ thuật viên tham gia giảng dạy, trợ giảng, hướng dẫn thực hành các môn học/học phần của chương trình liên kết được chi tiết tại Phụ lục 6.1; lý lịch khoa học và các minh chứng liên quan tại Phụ lục 7-8.

d. Về Giáo trình, tài liệu tham khảo, thư viện và các điều kiện khác

- Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

Thư viện được định hướng là trung tâm thông tin tư liệu của Trường phù hợp với xu hướng hiện đại và yêu cầu của người sử dụng nhằm đào tạo, hướng dẫn người dùng tin và cung cấp sách, báo, tạp chí, thông tin tư liệu cho giảng viên và sinh viên trong học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Vì vậy, hàng năm Nhà trường luôn quan tâm đầu tư bổ sung nguồn học liệu đầy đủ và kịp thời để đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của GV, sinh viên trong Trường.

So với nguồn học liệu cho hệ đại trà hiện nay thì nguồn học liệu dành cho chương trình ĐT liên kết được bổ sung thêm rất nhiều tài liệu chuyên ngành sâu với 574 ebook từ các nhà xuất bản Mc-Hill, Elsevier, Taylor Francis, Springer, P&P...), 10 đầu tạp chí từ CSDL ScienceDirect,... Ngoài ra Thư viện đã được Tổ chức Y tế Thế giới cấp tài khoản truy cập miễn phí vào CSDL sách, báo, tạp chí ngoại văn qua cổng thông tin HINARI, liên kết chia sẻ thông tin với các thư viện trong và ngoài ngành để tăng cường các nguồn lực thông tin đáp ứng các nhu cầu sử dụng thông tin của bạn đọc.

Sinh viên đào tạo theo chương trình liên kết được tiếp cận thông tin đầy đủ, toàn diện, phong phú và đa dạng nhất. Bên cạnh đó sinh viên tham gia chương trình liên kết cũng được sử dụng và tiếp cận CSVN, thiết bị, cơ sở dữ liệu, học liệu của Đại học USYD (online và trực tiếp) trong thời gian học tập và thực hành nghề nghiệp.

- Thư viện

- + Tổng diện tích thư viện: 320m² trong đó diện tích phòng đọc: 160 m²
- + Số chỗ ngồi: 100; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 10
- + Phần mềm quản lý thư viện: Libol 6.0 và LibolDigital 6.5
- + Thư viện điện tử : có; kết nối với HINARI;
- + Số lượng sách, giáo trình điện tử: 574 (sách ngoại văn)
- + Tạp chí Ngoại Văn: 10 đầu
- + Tạp chí tiếng Việt: 4 đầu

+ Tài liệu giấy: 15749 cuốn

+ Tài liệu số: 19510 files

- *Danh mục giáo trình, sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo: Phụ lục 6.1*

7.2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực & học liệu, thư viện và khác sẽ sử dụng trong triển khai Chương trình liên kết song bằng tại Đại học Sydney: Phụ lục 6.2.

7.3. Địa điểm tổ chức thực hiện chương trình: Trường Đại học Dược Hà Nội, Việt Nam và Đại học Sydney, Australia.

IV. TÀI CHÍNH (Dự kiến các khoản thu, chi; hoạch toán hiệu quả kinh tế và tính bền vững của chương trình đào tạo):

1. Học phí

Chi phí đào tạo và mức học phí dự kiến trong 3 năm học tại Trường Đại học Dược Hà Nội là 15 triệu đồng/tháng (150 triệu đồng/năm). Mức học phí của năm học có thể điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với chi phí đào tạo thực tế nhưng đảm bảo mức tăng mỗi năm không vượt quá 10% so với mức học phí năm liền trước.

Học phí của chương trình đào tạo chương trình liên kết sẽ được Nhà trường phê duyệt, thông báo hàng năm và được ghi rõ trong thông báo tuyển sinh của Nhà trường.

Chi phí đào tạo và mức học phí của 3,5 năm học tại Đại học Sydney, Australia sẽ theo mức học phí hàng năm của Đại học USYD đối với sinh viên quốc tế, tất cả sinh viên tham dự chương trình liên kết được cấp học bổng 20% của mức học phí hàng năm được công bố chính thức trên trang website của Đại học Sydney đối với chương trình đào tạo dược (Pharmacy Program). Mức học phí của năm học có thể điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với chi phí đào tạo thực tế nhưng đảm bảo mức tăng mỗi năm không vượt quá 5% so với mức học phí năm liền trước.

2. Các nguồn tài trợ, đầu tư khác: Không có.

3. Cơ chế quản lý thu, chi, đóng góp (nếu có)

Các khoản thu, chi được quản lý thống nhất, chặt chẽ, đảm bảo công khai, minh bạch, thu đảm bảo bù đắp chi phí và có tích lũy hợp lý, tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành.

V. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN THAM GIA LIÊN KẾT VÀ CỦA NGƯỜI HỌC

1. Cơ cấu tổ chức quản lý liên kết đào tạo, người đại diện các bên liên kết tham gia quản lý

1.1. Cơ cấu tổ chức quản lý liên kết đào tạo:

a. Cơ cấu tổ chức: Các bên tham gia liên kết thành lập Hội đồng quản lý chương trình liên kết bao gồm các thành viên của Đại học Sydney và Trường Đại học Dược Hà Nội). Tại mỗi trường, các bên sẽ thành lập Ban triển khai chương trình liên kết là đơn vị đầu mối trong trao đổi thông tin, triển khai chương trình và tổ chức đảm bảo chất lượng. Đối với Trường Đại học Dược Hà Nội, Ban triển khai chương trình liên kết sẽ bao gồm đại diện các đơn vị bao gồm: Phòng Quản lý Đào tạo (Đơn vị đầu mối), Phòng KHCN-HTPT, Phòng CTHVSV-YT, Phòng CSVC-VTTTB, Phòng TCHC; Các khoa chuyên môn tham gia giảng dạy trong CTLK; Các cơ sở tham gia giảng dạy thực hành trong CTLK. Danh sách dự kiến của Ban triển khai chương trình liên kết:

Bảng 1. Hội đồng chương trình liên kết song bằng

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ dự kiến tại Ban
Trường Đại học Dược Hà Nội				
1	Nguyễn Hải Nam	Hiệu trưởng	ĐH Dược HN	Chủ tịch
2	Đinh Thị Thanh Hải	Phó Hiệu trưởng	ĐH Dược HN	Phó Chủ tịch
3	Phạm Bảo Tùng	Giảng viên	ĐH Dược HN - Khoa BC-CNDP	Điều phối viên phía Việt Nam
4	Trần Thị Lan Hương	Phó trưởng phòng	ĐH Dược HN – P. QLĐT	
5	Đinh Thị Hiền Vân	Phó trưởng phòng	ĐH Dược HN – P. KHCN-HTPT	
6	Đào Nguyệt Sương Huyền	Giảng viên chính	ĐH Dược HN - Khoa CNHD	
7	Vũ Xuân Giang	Trưởng phòng	ĐH Dược HN - CTHVSV	
8	Phạm Thúy Vân	Trưởng khoa	ĐH Dược HN – Khoa DL-DLS	
9	Vũ Thị Thu Giang	Trưởng khoa	ĐH Dược HN – Khoa BC-CNDP	

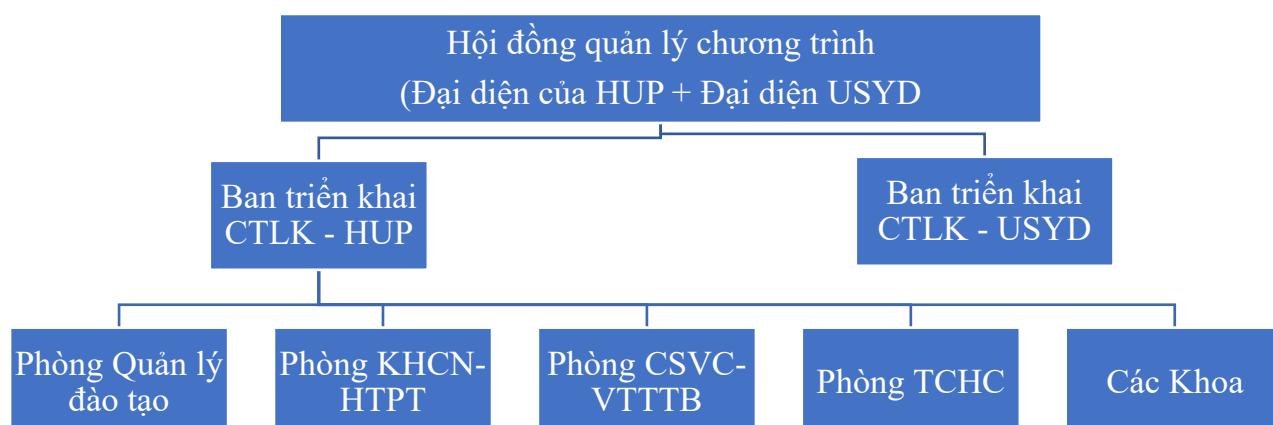
TT	Họ và Tên	Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ dự kiến tại Ban
10	Trần Nguyên Hà	Trưởng khoa	ĐH Dược HN – Khoa Hóa Phân tích	
11	Lê Đình Quang	Trưởng khoa	ĐH Dược HN – Khoa KH cơ bản	
12	Nguyễn Mạnh Tuyển	Trưởng khoa	ĐH Dược HN – Khoa DL-DHCT	
13	Nguyễn Thị Thanh Hương	Trưởng khoa	ĐH Dược HN – Khoa QLKTD	
14	Văn Thị Mỹ Huệ	Trưởng khoa	ĐH Dược HN Khoa Hóa Dược	
15	Phùng Thanh Hương	Trưởng khoa	ĐH Dược HN – Khoa CNSH	
Đại học USYD				
1	Andrew McLachlan	Trưởng khoa Dược	Đại học Sydney	Phó Chủ tịch
2	Bandana Saini	Giảng viên	Đại học Sydney	Phụ trách về học thuật
3	Hien Duong	Giảng viên	Đại học Sydney	Điều phối viên phía USYD
4	Narelle Da Costa	Trưởng Bộ phận hỗ trợ giáo dục	Đại học Sydney	Hỗ trợ sinh viên CTLK
5	Thommy Gatling	Trưởng phòng Hiệp định quốc tế	Đại học Sydney	Quản lý hợp đồng liên kết

Bảng 2. Ban triển khai chương trình liên kết – HUP

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ dự kiến tại Ban
1	Nguyễn Hải Nam	Hiệu trưởng		Trưởng Ban
2	Đinh Thị Thanh Hải	Phó Hiệu trưởng		Phó trưởng ban
3	Phạm Bảo Tùng	Giảng viên	Khoa Bào chế và Công nghệ Dược phẩm	Điều phối viên
4	Đỗ Hồng Quảng	Trưởng phòng	QLĐT	Ủy viên

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ dự kiến tại Ban
5	Trần Lan Hương	Phó trưởng phòng	QLĐT	Ủy viên thường trực
6	Đỗ Quyên	Trưởng phòng	KHCN-HTPT	Ủy viên về KHCN
7	Đinh Thị Hiền Vân	Phó trưởng phòng	KHCN-HTPT	Ủy viên về Hợp tác Quốc tế
8	Vũ Trần Anh	Trưởng phòng	ĐBCL-KT	Ủy viên về ĐBCL và lượng giá
9	Đào Nguyệt Sương Huyền	Giảng viên chính	Khoa Công nghệ Hóa Dược	Ủy viên về ĐBCL và lượng giá
10	Lê Phan Tuấn	Trưởng phòng	TCHC	Ủy viên về nhân sự
11	Vũ Xuân Giang	Trưởng phòng	CTHVSU-YT	Ủy viên về công tác học viên, sinh viên
12	Nguyễn Thị Hà Dương	Chuyên viên	QLĐT	Ủy viên
13	Đỗ Ngọc Hòa	Chuyên viên	QLĐT	Ủy viên
14	Vũ Thùy Dương	Giảng viên	KHCN-HTPT	Ủy viên
15	Đoàn Minh Sang	Chuyên viên	CTHVSU-YT	Ủy viên về hỗ trợ sinh viên

b. Sơ đồ quản lý chương trình liên kết



1.2. Thông tin về người đại diện các bên liên kết tham gia quản lý

a. Người đại diện của Đại học Sydney: GS. TS. Andrew McLachlan – Trưởng khoa Dược, Đại học Sydney. Chi tiết lý lịch cá nhân xem tại Phụ lục 8.

b. Người đại diện của Trường Đại học Dược Hà Nội: GS. TS. Nguyễn Hải Nam – Hiệu trưởng, Trường Đại học Dược Hà Nội. Chi tiết lý lịch cá nhân xem tại Phụ lục 8.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên kết.

2.1. Trường Đại học Dược Hà Nội

- Tổ chức thực hiện chương trình LKĐT theo quyết định phê duyệt hoặc quyết định gia hạn hoặc quyết định điều chỉnh liên kết của Chính phủ Việt Nam và hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết của các bên tham gia liên kết.

- Cung cấp đầy đủ, rõ ràng các thông tin liên quan chương trình liên kết song bằng trên trang thông tin điện tử của CSGD, và chịu trách nhiệm về sự chính xác của những thông tin này.

- Chịu trách nhiệm về giá trị pháp lý của văn bằng do Trường cấp tại chương trình

- Chịu trách nhiệm tổ chức rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo và tổ chức đảm bảo chất lượng theo quy định của hai nước.

- Xin phép các cơ quan quản lý có thẩm quyền về giáo dục để cấp phép triển khai chương trình tại Việt Nam (nếu có), tiếp tục đảm bảo các điều kiện về kiểm định, xếp hạng của chương trình/Trường, báo cáo chương trình liên kết đào tạo với các bên liên quan theo quy định của pháp luật.

2.2. Đối tác liên kết đào tạo

- Có trách nhiệm thông báo chính xác về các quy định đào tạo của đối tác, thực hiện đầy đủ các điều khoản trong hợp đồng triển khai, các quy định của Việt Nam và của Trường Đại học Dược Hà Nội về liên kết đào tạo với nước ngoài;

- Cử cán bộ tham gia đội ngũ cán bộ quản lý chương trình, phối hợp quản lý, tham gia đào tạo, lưu trữ hồ sơ người học và hồ sơ đào tạo của chương trình liên kết;

- Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, giá trị của văn bằng, chứng chỉ/chứng nhận đối tác đã cấp cho người học theo quy định của nước sở tại;

- Xin phép các cơ quan quản lý có thẩm quyền về giáo dục để cấp phép triển khai chương trình tại Việt Nam (nếu có), tiếp tục đảm bảo các điều kiện về kiểm định, xếp hạng của chương trình/đối tác, báo cáo chương trình liên kết đào tạo tại Trường Đại học Dược Hà Nội với các bên liên quan tại nước sở tại (nếu có).

2.3. Các quyền và trách nhiệm khác của các bên tham gia liên kết

- Quản lý và xử lý các vấn đề phát sinh trong hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài theo chức năng, nhiệm vụ của hai bên

- Các bên tham gia liên kết đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người học, cán bộ quản lý chương trình, giảng viên và những người lao động khác trong trường hợp chấm dứt hoặc buộc phải chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo trước thời hạn.

- Chịu trách nhiệm đảm bảo quyền lợi của người học.
- Cung cấp và công khai, minh bạch hoạt động tài chính của CTLK.
- Thực hiện chế độ báo cáo các bên liên quan theo quy định của pháp luật
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên, người học và các bên liên quan khác

3.1. Quyền lợi và trách nhiệm của giảng viên:

Ngoài các quyền lợi và trách nhiệm chung của giảng viên theo quy định của pháp luật, quy định của Nhà nước và Nhà trường, các giảng viên tham gia giảng dạy chương trình liên kết đào tạo còn có các quyền lợi và trách nhiệm sau:

3.1.1. Quyền lợi của giảng viên:

- Được đảm bảo các quyền lợi theo thỏa thuận/hợp đồng giảng dạy;
- Được hưởng các chính sách và chế độ thanh toán đối với giảng viên giảng dạy chương trình liên kết với nước ngoài được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường;
- Được ưu tiên sử dụng các trang thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học; Được ưu tiên sử dụng, truy cập CSDL/ học liệu trực tiếp và trực tuyến của đối tác trong thực hiện giảng dạy và hướng dẫn NCKH.
- Được ưu tiên tham gia các chương trình bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, phương pháp giảng dạy tiên tiến của đối tác (nếu có);
- Được hưởng quyền ưu tiên khác trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học theo quy định của Nhà trường.

3.1.2. Trách nhiệm của giảng viên:

- Giảng dạy bằng ngôn ngữ được quy định trong chương trình; giảng dạy theo đề cương học phần đã được phê duyệt, tổ chức kiểm tra, đánh giá người học theo các phương thức đã được phê duyệt trong đề án liên kết.
- Thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, kết hợp giảng dạy chuyên môn với kỹ năng hỗ trợ cho người học;
- Cung cấp hoặc chỉ dẫn nguồn học liệu cho người học;
- Tìm hiểu và thực hiện các quy định hiện hành về liên kết đào tạo với nước ngoài của Việt Nam và của Nhà trường;

- Tuân thủ luật pháp Việt Nam, thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ theo đúng hợp đồng giảng dạy.

3.2. Quyền lợi và trách nhiệm của người học:

Ngoài các quyền lợi và trách nhiệm chung của người học theo quy định của pháp luật, quy định của Nhà nước và Nhà trường, người học tham gia giảng dạy chương trình liên kết đào tạo còn có các quyền lợi và trách nhiệm sau:

3.2.1. Quyền lợi của người học

- Được học tập và nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của các giảng viên có chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy, môi trường học tập với nước ngoài;

- Được hướng dẫn nguồn tài liệu, trang bị tài liệu học tập, sử dụng các trang thiết bị học tập, nghiên cứu hiện đại tại Trường và/hoặc đối tác nước ngoài;

- Được ưu tiên xét cấp học bổng do Trường, đối tác nước ngoài hoặc tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho chương trình;

- Được ưu tiên xét chọn tham gia các chương trình trao đổi sinh viên, ứng cử các chương trình học bổng của Trường; Được ưu tiên xét chọn tham gia các chương trình thực hành nghề nghiệp trong nước và tại nước của đối tác.

- Được xét chuyển tiếp sang học tại các cơ sở đào tạo của đối tác nước ngoài và hưởng các chính sách ưu đãi của đối tác theo hợp đồng liên kết;

- Được miễn thi ngoại ngữ đầu vào trong tuyển sinh đào tạo sau đại học của Trường Đại học Dược Hà Nội.

- Được tham gia đóng góp ý kiến với Nhà trường về chương trình đào tạo, về hoạt động giảng dạy của giảng viên và các hoạt động liên quan đến tuyển sinh, tổ chức và quản lý chương trình đào tạo liên kết.

3.2.2. Trách nhiệm của người học

- Hiểu và tuân thủ các quy định hiện hành về liên kết đào tạo với nước ngoài của Việt Nam, các quy định liên quan của Trường Đại học Dược Hà Nội và của đối tác nước ngoài;

- Tuân thủ các quy định, kế hoạch đào tạo của chương trình, thực hiện đúng các quy định về tuyển sinh, đào tạo và tốt nghiệp của chương trình, thực hiện đúng các quy định về tuyển sinh, đào tạo và tốt nghiệp của chương trình theo quy định của Nhà trường và/hoặc đối tác;

- Chủ động xây dựng kế hoạch học tập cá nhân, tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và trao đổi sinh viên theo quy định;

- Kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác các thông tin của mình trên văn bằng và phụ lục văn bằng/bảng điểm, chứng chỉ/chứng nhận được cấp khi tốt nghiệp;

nhận và sử dụng văn bằng, chứng chỉ/chứng nhận theo quy định hiện hành của pháp luật.

3.3. Quyền lợi và trách nhiệm của các bên liên quan (Trợ giảng và cố vấn học tập):

Ngoài các quyền lợi và trách nhiệm chung theo quy định của pháp luật, quy định của Nhà nước và của hai trường, các trợ giảng và cố vấn học tập tham gia chương trình liên kết đào tạo còn có các quyền lợi và trách nhiệm sau:

3.3.1. Quyền lợi của trợ giảng và cố vấn học tập

- Được đảm bảo các quyền lợi theo thỏa thuận/hợp đồng giảng dạy;
- Được hưởng các chính sách và chế độ thanh toán đối với trợ giảng và cố vấn học tập được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường và quy định chương trình liên kết song bằng.
- Được ưu tiên sử dụng các trang thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học; Được ưu tiên sử dụng, truy cập CSDL/ học liệu trực tiếp và trực tuyến của đối tác trong thực hiện giảng dạy và hướng dẫn NCKH.
- Được ưu tiên tham gia các chương trình bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, phương pháp giảng dạy tiên tiến của đối tác (nếu có);
- Được hưởng quyền ưu tiên khác trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học theo quy định của Nhà trường.

3.3.2. Trách nhiệm của trợ giảng và cố vấn học tập

- Giảng dạy và hướng dẫn người học bằng ngôn ngữ được quy định trong chương trình; giảng dạy/ hướng dẫn theo đề cương học phần đã được phê duyệt, tổ chức kiểm tra, đánh giá người học theo các phương thức đã được phê duyệt trong đề án liên kết.
- Thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, kết hợp giảng dạy chuyên môn với kỹ năng hỗ trợ cho người học;
- Cung cấp hoặc chỉ dẫn nguồn học liệu cho người học;
- Tìm hiểu và thực hiện các quy định hiện hành về liên kết đào tạo với nước ngoài của Việt Nam và của Nhà trường;
- Tuân thủ luật pháp Việt Nam, thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ theo đúng hợp đồng.
- Tư vấn và hướng dẫn người học trong định hướng chuyên ngành, lựa chọn môn học tự chọn, lựa chọn đơn vị thực tập/ thực tập nghề nghiệp, xây dựng và định hướng đề cương nghiên cứu.

VI. CƠ CHẾ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Phân tích rủi ro và các biện pháp hạn chế rủi ro

- Chương trình liên kết song bằng chấm dứt hoặc buộc chấm dứt trước thời hạn hoặc không được gia hạn: Trong trường hợp chấm dứt hoặc buộc chấm dứt trước thời hạn, các CSGD tham gia chương trình dừng tuyển sinh khóa mới nhưng vẫn tiếp tục triển khai các khóa đào tạo đã tuyển sinh cho đến khi sinh viên các khóa này tốt nghiệp. Hai trường trao đổi và thống nhất về quyền lợi, trách nhiệm các bên trong xử lý tồn dư của chương trình liên kết (bao gồm thực hiện hoạt động báo cáo xin ý kiến các cơ quan có thẩm quyền và thực hiện các hoạt động bảo đảm quyền lợi của người học như hoàn trả học phí/ hỗ trợ người chuyển đổi ngành đào tạo nếu cần...).

- Quy mô tuyển sinh của chương trình không đáp ứng được số lượng tối thiểu theo quy định tại đề án và thỏa thuận liên kết: Trường hợp sau khi công bố tuyển sinh, số sinh viên đăng ký tham dự chương trình không đáp ứng số lượng tối thiểu, khóa học sẽ không được tổ chức và được lùi 01 năm để tổ chức quảng bá, giới thiệu chương trình.

2. Biện pháp bảo đảm chất lượng.

Chương trình liên kết được tổ chức đào tạo, lượng giá và quản lý chất lượng theo quy định riêng về đảm bảo chất lượng của Việt Nam, Australia, USYD, HUP và các quy định chung được USYD và HUP thống nhất khi thực hiện chương trình liên kết.

Về mô hình ĐBCL được thực hiện theo mô hình tích hợp của AUN-QA và mô hình đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo của Trường Đại học Sydney.

USYD và HUP phối hợp xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng của chương trình, kế hoạch thực hiện hàng năm; các bộ công cụ thực hiện công tác ĐBCL; tổ chức lấy ý kiến phản hồi; xây dựng kế hoạch cải tiến từng bước hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng của chương trình liên kết.

Các biểu mẫu trong tổ chức đào tạo, lượng giá, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan được xây dựng làm CSDL trong tổng hợp, phân tích, đánh giá từ đó làm căn cứ cho hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo.

3. Biện pháp quản lý rủi ro, bảo đảm quyền và lợi ích của người học trong trường hợp liên kết đào tạo chấm dứt trước thời hạn.

- Trường hợp ngừng học, thôi học, chuyển đổi chương trình đào tạo, ngành đào tạo trong thời gian tham dự chương trình: Các CSGD tham gia chương trình liên kết hướng dẫn và thực hiện các thủ tục ngừng học, thôi học, chuyển đổi chương trình đào tạo cho sinh viên theo quy định tại thời điểm xét duyệt của cả hai trường.

- Các quy định về ngừng học, thôi học được thực hiện theo Quy định đào tạo đại học và các quy định liên quan khác của Trường Đại học Dược Hà Nội đối với giai đoạn

học tập tại Việt Nam và thực hiện theo quy định đào tạo của đối tác nước ngoài đối với giai đoạn học tập tại nước ngoài.

- Đối với trường hợp người học theo học chương trình liên kết với nước ngoài có nguyện vọng chuyển sang chương trình đào tạo, ngành đào tạo khác của Trường (bao gồm trường hợp người học không đáp ứng được điều kiện của chương trình liên kết và có nguyện vọng chuyển đổi sang chương trình đào tạo, ngành đào tạo phù hợp), việc chuyển đổi được thực hiện theo Quy định chuyển ngành, chuyển chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Dược Hà Nội.

- Đối với trường hợp người học không đáp ứng được điều kiện của chương trình liên kết và có nguyện vọng chuyển đổi chương trình đào tạo, ngành đào tạo nhưng không có ngành, chương trình phù hợp theo Quy định chuyển ngành, chuyển chương trình đào tạo thì bị buộc thôi học theo Quy định đào tạo đại học của Trường. Việc công nhận số tín chỉ đã tích lũy của người học (nếu có nguyện vọng) được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường và của đối tác nước ngoài.

V. PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1. Mục tiêu, Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo liên kết
2. Phụ lục 2. Chương trình đào tạo liên kết
3. Phụ lục 3. Kết quả đối sánh mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo tiêu chuẩn hiện tại của HUP và của Sydney so với chương trình đào tạo liên kết.
4. Phụ lục 4. Kết quả đối sánh chương trình đào tạo của Đại học USYD và Trường Đại học Dược Hà Nội
5. Phụ lục 5. Mẫu bằng của chương trình
 - Phụ lục 5.1. Mẫu bằng cử nhân dược của ĐH Sydney (B.Pharm)
 - Phụ lục 5.2. Mẫu bằng thạc sĩ thực hành dược của ĐH Sydney (M.Pharm Practice)
 - Phụ lục 5.3. Mẫu Bằng Dược sỹ của Trường Đại học Dược Hà Nội (Pharmacist Degree).
6. Phụ lục 6. Điều kiện đảm bảo chất lượng (cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực và học liệu & tài liệu)
 - Phụ lục 6.1. Điều kiện đảm bảo chất lượng của Trường Đại học Dược Hà Nội
 - + Danh mục nhân sự tham gia phục vụ công tác giảng dạy
 - + Danh mục trang thiết bị (thiết bị nghiên cứu, thiết bị giáo dục, thiết bị công nghệ thông tin)
 - + Danh mục học liệu, tài liệu tham khảo tra cứu

- Phụ lục 6.2. Điều kiện đảm bảo chất lượng của Đại học Sydney (Cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực, học liệu và tài liệu...)

7. Phụ lục 7. Lý lịch khoa học của giảng viên tham gia giảng dạy

8. Phụ lục 8. Lý lịch cá nhân của người đại diện các bên liên kết

9. Phụ lục 9. Quy định về quản lý và tổ chức liên kết đào tạo trình độ đại học với cơ sở giáo dục nước ngoài của Trường Đại học Dược Hà Nội

VI. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM

1. Đơn đề nghị Phê duyệt Chương trình liên kết đào tạo song bằng ngành Dược học giữa Trường Đại học Dược Hà Nội, Việt Nam và Đại học Sydney, Australia.

2. Thỏa thuận liên kết và biên bản ghi nhớ giữa các bên liên kết.

3. Giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của các bên liên kết: Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục hoặc các tài liệu tương đương khác.

4. Giấy tờ chứng minh ngành, chuyên ngành được phép đào tạo của Trường Đại học Dược Hà Nội và cơ sở giáo dục nước ngoài được phép đào tạo trong lĩnh vực dự định liên kết.

5. Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng của chương trình đào tạo nước ngoài hoặc giấy tờ công nhận chất lượng của cơ quan có thẩm quyền.

6. Văn bản chấp thuận về chủ trương cho phép liên kết đào tạo với nước ngoài của Bộ Y tế.

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm...

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hải Nam